

Số: 182/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án  
phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa,  
đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích  
sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5  
năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-  
CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi  
tiết thi hành Luật Đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số  
83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều  
của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP  
ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định  
chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 24/2019/TT-  
BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc sửa đổi và bãi bỏ một số văn bản  
quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành, liên tịch ban hành của Bộ Tài  
nguyên và Môi trường; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 quy  
định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-  
BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các  
thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số  
09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

*sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh năm 2022; Báo cáo số 1178/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022, cụ thể như sau:

1. Chấp thuận 869 công trình, dự án phải thu hồi đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh năm 2022, với diện tích đất thu hồi là 2.464,2552 ha; trong đó:

- 800 công trình, dự án mới phải thu hồi 1.918,1412 ha đất.

- 69 công trình, dự án tiếp tục thu hồi đất để thực hiện dự án với diện tích đất thu hồi là 546,114 ha (đã quá thời hạn 03 năm mà chưa thực hiện dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 và điểm 6 khoản 11 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và Điều 14, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ).

*(Chi tiết có Phụ lục số I, số II kèm theo)*

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện 85 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa phải chuyển mục đích sử dụng là 118,582 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục số III kèm theo)*

3. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của 15 công trình, dự án với tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng là 88,3 ha (rừng sản xuất là 86,8 ha, rừng phòng hộ 1,5 ha).

*(Chi tiết có Phụ lục số IV kèm theo)*

4. Chưa chấp thuận thu hồi đất thực hiện Dự án khu dân cư, tái định cư xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, với diện tích đất thu hồi là 72 ha.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp & PTNT;
- TTr: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Đỗ Trọng Hưng**



**Biểu số I****TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT    | Hạng mục                               | Số công trình, dự án | Diện tích đất cần thu hồi (ha) |
|-------|----------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| (1)   | (2)                                    | (3)                  | (4)                            |
|       | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>800</b>           | <b>1.918,1412</b>              |
| I     | Dự án Khu dân cư đô thị                | 25                   | 220,0510                       |
| II    | Khu dân cư nông thôn                   | 216                  | 744,7600                       |
| III   | Dự án Trụ sở cơ quan                   | 10                   | 15,7640                        |
| IV    | Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp | 1                    | 0,2500                         |
| V     | Cụm công nghiệp                        | 3                    | 129,8000                       |
| VI    | Công trình giao thông                  | 164                  | 548,9170                       |
| VII   | Công trình thủy lợi                    | 44                   | 57,1030                        |
| VIII  | Dự án năng lượng                       | 59                   | 25,2580                        |
| IX    | Công trình văn hóa                     | 103                  | 41,8380                        |
| X     | Công trình thể dục thể thao            | 29                   | 21,6060                        |
| XI    | Dự án cơ sở y tế                       | 7                    | 3,3170                         |
| XII   | Dự án cơ sở giáo dục                   | 47                   | 22,7310                        |
| XIII  | Dự án chợ                              | 7                    | 3,9200                         |
| XIV   | Dự án thu gom xử lý chất thải          | 9                    | 13,4310                        |
| XV    | Dự án cơ sở tôn giáo                   | 19                   | 16,5870                        |
| XVI   | Công trình nghĩa trang nghĩa địa       | 32                   | 26,9500                        |
| XVII  | Dự án Di tích lịch sử - văn hóa        | 15                   | 11,7080                        |
| XVIII | Dịch vụ công cộng                      | 8                    | 14,0700                        |
| XIX   | Bưu chính viễn thông                   | 2                    | 0,0800                         |



**Phụ biểu I.1**



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 THÀNH PHỐ THANH HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                                                            | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã)                            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                 | (3)                              | (4)                                                 |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                    | <b>25,732</b>                    |                                                     |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                                                                                      | <b>16,800</b>                    |                                                     |
| 1          | Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa và xã Hoằng Thịnh, Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa (Phần diện tích thực hiện dự án thuộc địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa) | 11,200                           | Xã Hoằng Quang                                      |
| 2          | Khu dân cư phố 6, phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hoá                                                                                                                             | 5,600                            | Phường Quảng Phú                                    |
| <b>II</b>  | <b>Trụ sở cơ quan</b>                                                                                                                                                               | <b>3,097</b>                     |                                                     |
| 1          | Trụ sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá                                                                                                                                                   | 3,097                            | Phường Quảng<br>Thắng                               |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                                                        | <b>4,230</b>                     |                                                     |
| 1          | Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân                                                                                                             | 0,230                            | Xã Thiệu Vân                                        |
| 2          | Đường Tỉnh lộ 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương-Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa                                                   | 4,000                            | Phường Thiệu<br>Khánh, Thiệu<br>Dương               |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                                                                                             | <b>1,255</b>                     |                                                     |
| 1          | Công trình đường dây 110Kv Quảng Xương - Sầm Sơn                                                                                                                                    | 0,100                            | Phường Quảng<br>Đông                                |
| 2          | Công trình nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV Ba Chè - Núi Một - TP Thanh Hoá                                                                                             | 0,280                            | Phường Đông Tân                                     |
| 3          | Dự án ĐZ&TBA 110KV Sầm Sơn 2                                                                                                                                                        | 0,875                            | Phường Quảng<br>Hưng, Quảng<br>Thành, Quảng<br>Đông |
| <b>V</b>   | <b>Dự án di tích lịch sử - văn hóa</b>                                                                                                                                              | <b>0,350</b>                     |                                                     |
| 1          | Mở rộng, tôn tạo di tích Miếu Đê Nhị                                                                                                                                                | 0,350                            | Phường<br>Hàm Rồng                                  |

**Phụ biểu I.2****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN HOÀNG HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT       | Hạng mục                                                                                                                         | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                              | (3)                              | (4)                      |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                 | <b>357,035</b>                   |                          |
| <b>I</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                      | <b>204,861</b>                   |                          |
| 1        | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)                          | 2,000                            | Hoàng Thịnh              |
| 2        | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 08-QL)                          | 1,500                            | Hoàng Thịnh              |
| 3        | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hải Phúc 1, xã Hoàng Thắng, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 27/5/2020)                | 3,270                            | Hoàng Thắng              |
| 4        | Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 74/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)                                   | 0,120                            | Hoàng Yên                |
| 5        | Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)                                   | 0,440                            | Hoàng Yên                |
| 6        | Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)                                  | 0,390                            | Hoàng Châu               |
| 7        | Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 77/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)                                 | 0,570                            | Hoàng Phong              |
| 8        | Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 87/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)                                  | 0,220                            | Hoàng Ngọc               |
| 9        | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021) | 1,226                            | Hoàng Giang              |
| 10       | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Giang (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)                                                       | 0,783                            | Hoàng Giang              |
| 11       | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Mao xã Hoàng Phụng, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021)                  | 1,400                            | Hoàng Phụng              |
| 12       | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trinh Thôn, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)                | 1,228                            | Hoàng Phú                |
| 13       | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)  | 0,966                            | Hoàng Phú                |
| 14       | Khu dân cư nông thôn tại thôn Tự Đông, xã Hoàng Quý (MBQH số 08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)                                        | 1,990                            | Hoàng Quý                |
| 15       | Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)          | 0,721                            | Hoàng Quý                |



| (1) | (2)                                                                                                                                                                | (3)   | (4)         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|
| 16  | Quy hoạch khu xen cư tại thôn Hào Nam, xã Hoàng Quý (MBQH số 45/MBQH-UBND ngày 3/6/2021)                                                                           | 0,252 | Hoàng Quý   |
| 17  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 16/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)                                      | 0,768 | Hoàng Trung |
| 18  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)                                                    | 2,001 | Hoàng Trung |
| 19  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Nga (nay là thôn 5), xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 50/MBQH-UBND ngày 18/6/2020) - Giai đoạn 2                    | 0,580 | Hoàng Trinh |
| 20  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)                                                          | 1,652 | Hoàng Trinh |
| 21  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Bản Thành, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)                                    | 0,972 | Hoàng Sơn   |
| 22  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở năm 2021 tại thôn Thần Xuân, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 48/MBQH-UBND ngày 21/6/2021)                         | 1,093 | Hoàng Xuyên |
| 23  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Xuyên (MBQH số 49/MBQH-UBND ngày 21/6/2021)                                                                                          | 1,688 | Hoàng Xuyên |
| 24  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên (MBQH số 57a/MBQH-UBND ngày 10/7/2020)                                                                  | 1,736 | Hoàng Xuyên |
| 25  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Tây Đại, xã Hoàng Xuyên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 57/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                    | 0,181 | Hoàng Xuyên |
| 26  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/02/2021)                                         | 1,186 | Hoàng Quý   |
| 27  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)                                                         | 0,640 | Hoàng Quý   |
| 28  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)                                     | 1,071 | Hoàng Hợp   |
| 29  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)                                     | 0,995 | Hoàng Hợp   |
| 30  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2) (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)                                      | 1,199 | Hoàng Đức   |
| 31  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)                                                    | 0,067 | Hoàng Hà    |
| 32  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021) | 0,605 | Hoàng Hà    |



| (1) | (2)                                                                                                                                       | (3)   | (4)         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|
| 33  | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đồ, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021) | 0,791 | Hoàng Đạt   |
| 34  | Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nồn, thôn Trù Ninh, xã Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)          | 0,808 | Hoàng Đạt   |
| 35  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Tê Thôn, xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68a/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)                           | 0,978 | Hoàng Đạo   |
| 36  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Đạo (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)                                                                   | 0,891 | Hoàng Đạo   |
| 37  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Đạo (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 16/3/2021)                                                                   | 1,184 | Hoàng Đạo   |
| 38  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 58/MBQH-UBND ngày 28/6/2021)         | 0,748 | Hoàng Thịnh |
| 39  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)         | 0,835 | Hoàng Thịnh |
| 40  | Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoan Vỹ xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)                           | 0,790 | Hoàng Thịnh |
| 41  | Hạ tầng mặt bằng phân lô điểm dân cư tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 73/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)            | 0,135 | Hoàng Thịnh |
| 42  | Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)                           | 0,912 | Hoàng Thành |
| 43  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)                                  | 1,473 | Hoàng Thành |
| 44  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 20/7/2020)(vị trí 01)                   | 2,240 | Hoàng Trạch |
| 45  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 59/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)(vị trí 02)                   | 1,746 | Hoàng Trạch |
| 46  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)                             | 0,389 | Hoàng Tân   |
| 47  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3) xã Hoàng Tân (MBQH số 42/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)                                  | 1,031 | Hoàng Tân   |
| 48  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)                                  | 1,559 | Hoàng Tân   |
| 49  | Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa                                                                | 1,660 | Hoàng Yên   |
| 50  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Yên (MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)                                                                   | 0,345 | Hoàng Yên   |

| (1) | (2)                                                                                                                                | (3)    | (4)                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------|
| 51  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yến, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)                    | 0,915  | Hoàng Yến                 |
| 52  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yến, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)                   | 0,859  | Hoàng Yến                 |
| 53  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư tại thôn Đông Hòa, xã Hoàng Hải (MQBH số 34/MBQH-UBND ngày 29/4/2021)                                 | 0,991  | Hoàng Hải                 |
| 54  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 04/8/2021)           | 0,352  | Hoàng Ngọc                |
| 55  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)           | 0,991  | Hoàng Ngọc                |
| 56  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)                        | 0,260  | Hoàng Ngọc                |
| 57  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng Tái định cư thôn 3 xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 23/MBQH-UBND ngày 01/6/2020)                  | 1,0    | Hoàng Ngọc                |
| 58  | Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021) | 3,540  | Hoàng Phụ                 |
| 59  | Khu đô thị mới Sunrise City Hoàng Hóa                                                                                              | 48,000 | Hoàng Đông,<br>Hoàng Ngọc |
| 60  | Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung xã Hoàng Thanh (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 10/6/2021)                                         | 2,640  | Hoàng Thanh               |
| 61  | Khu dân cư nông thôn thôn Đông Tây Hải xã Hoàng Thanh (MBQH số 48/MBQH-UBND ngày 10/6/2021)                                        | 1,140  | Hoàng Thanh               |
| 62  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoàng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)                                      | 1,358  | Hoàng Trường              |
| 63  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2021)                                            | 0,623  | Hoàng Trường              |
| 64  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Văn Phong xã Hoàng Trường (MBQH số 55/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                      | 0,042  | Hoàng Trường              |
| 65  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoàng Trường (MBQH số 53/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                            | 0,652  | Hoàng Trường              |
| 66  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoàng Trường (MBQH số 51/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                     | 0,149  | Hoàng Trường              |
| 67  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Bốn xã Hoàng Trường (MBQH số 54/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                            | 0,022  | Hoàng Trường              |
| 68  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoàng Trường (MBQH số 52/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                     | 1,178  | Hoàng Trường              |
| 69  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Liên Minh xã Hoàng Trường (MBQH số 56/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)                                      | 0,201  | Hoàng Trường              |
| 70  | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)                                 | 3,000  | Hoàng Thịnh               |



| (1) | (2)                                                                                                                     | (3)   | (4)          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------|
| 71  | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nam Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - TĐ)                      | 2,100 | Hoàng Thịnh  |
| 72  | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nam Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 03 - TĐ)                      | 2,400 | Hoàng Thịnh  |
| 73  | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nam Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - TĐ)                      | 2,500 | Hoàng Thịnh  |
| 74  | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)         | 1,760 | Hoàng Xuân   |
| 75  | Khu dân cư nông thôn (MBQH số 90)                                                                                       | 1,260 | Hoàng Phụ    |
| 76  | Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)                                             | 0,400 | Hoàng Thanh  |
| 77  | Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được UBND huyện Hoàng Hóa Phê duyệt ngày 30/9/2019 | 0,460 | Hoàng Phụ    |
| 78  | Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Kỳ thuộc mặt bằng QH số 31/MBQH-UBND được UBND huyện Hoàng Hóa Phê duyệt ngày 12/6/2020  | 0,120 | Hoàng Phụ    |
| 79  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)                                               | 1,200 | Hoàng Phong  |
| 80  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong                                                                                     | 2,300 | Hoàng Phong  |
| 81  | Đất ở xen cư xã Hoàng Phong                                                                                             | 0,900 | Hoàng Phong  |
| 82  | Khu dân cư nông thôn phía Đông Sân vận động, thôn 3, xã Hoàng Thái                                                      | 1,000 | Hoàng Thái   |
| 83  | Khu dân cư nông thôn phía Nam Sân vận động, thôn 3, xã Hoàng Thái                                                       | 1,000 | Hoàng Thái   |
| 84  | Khu dân cư nông thôn phía Bắc kênh N26A, thôn 3, xã Hoàng Thái                                                          | 1,000 | Hoàng Thái   |
| 85  | Khu dân cư nông thôn phía Tây kênh N22, thôn 4, xã Hoàng Thái                                                           | 1,000 | Hoàng Thái   |
| 86  | Khu dân cư nông thôn phía Nam Nhà văn hóa thôn 3, xã Hoàng Thái                                                         | 1,000 | Hoàng Thái   |
| 87  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Phụng Khê                                                                             | 0,660 | Hoàng Lưu    |
| 88  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Phụng Ngô 2                                                                           | 1,410 | Hoàng Lưu    |
| 89  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Phục Lễ                                                                               | 0,200 | Hoàng Lưu    |
| 90  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Nghĩa Lập (Nhà văn hóa)                                                                    | 0,130 | Hoàng Lưu    |
| 91  | Khu dân cư nông thôn                                                                                                    | 1,400 | Hoàng Châu   |
| 92  | Khu xen cư nông thôn                                                                                                    | 0,500 | Hoàng Phụ    |
| 93  | Khu dân cư Đồng Cửa                                                                                                     | 0,640 | Hoàng Quý    |
| 94  | Khu dân cư nông thôn                                                                                                    | 2,740 | Hoàng Đông   |
| 95  | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Sơn                                                                                       | 0,700 | Hoàng Sơn    |
| 96  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn xã Hoàng Giang                                                                   | 0,260 | Hoàng Giang  |
| 97  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn xã Hoàng Giang                                                                   | 1,500 | Hoàng Giang  |
| 98  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn xã Hoàng Giang                                                                   | 1,200 | Hoàng Giang  |
| 99  | Khu dân cư nông thôn tại thôn Văn Phong, xã Hoàng Trường                                                                | 3,000 | Hoàng Trường |



| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                           | (3)           | (4)                                     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|
| 100        | Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòg (MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)                                                                                                                  | 3,750         | Hoàng Đạo                               |
| 101        | Khu dân cư nông thôn                                                                                                                                                                                                          | 2,500         | Hoàng Phú                               |
| 102        | Khu dân cư nông thôn                                                                                                                                                                                                          | 7,000         | Hoàng Tiến                              |
| 103        | Khu dân nông thôn thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yên                                                                                                                                                                               | 2,750         | Hoàng Yên                               |
| 104        | Đất xen cư tại xã Hoàng Ngọc                                                                                                                                                                                                  | 1,100         | Hoàng Ngọc                              |
| 105        | Hạ Tầng Kỹ thuật đất xen cư thôn Gia Hòa, thôn Hải Phúc 1, thôn Hoàng Trì 1 xã Hoàng Thắng                                                                                                                                    | 0,840         | Hoàng Thắng                             |
| 106        | Hạ tầng Kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở thôn Hoàng Trì 1, xã Hoàng Thắng                                                                                                                                                      | 1,220         | Hoàng Thắng                             |
| 107        | Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Trinh                                                                                                                                                                                           | 1,200         | Hoàng Trinh                             |
| 108        | Quy hoạch Khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoàng Quý                                                                                                                                                              | 1,500         | xã<br>Hoàng Quý                         |
| 109        | Khu dân cư nông thôn (Quy hoạch sau kết luận thanh tra)                                                                                                                                                                       | 0,040         | Hoàng Đồng                              |
| 110        | Khu dân cư nông thôn                                                                                                                                                                                                          | 0,580         | Hoàng Đồng                              |
| 111        | Quy hoạch đất ở xen cư xã Hoàng Đồng                                                                                                                                                                                          | 0,050         | Hoàng Đồng                              |
| 112        | Đất xen kẹp trong khu dân cư xã Hoàng Thanh                                                                                                                                                                                   | 2,700         | Hoàng Thanh                             |
| 113        | Quy hoạch đất ở xen cư xã Hoàng Tiến                                                                                                                                                                                          | 2,710         | Hoàng Tiến                              |
| 114        | Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phú)                                                                                                                                                              | 0,106         | Hoàng Phú                               |
| 115        | Khu dân cư thương mại và Chợ vực xã Hoàng Ngọc                                                                                                                                                                                | 5,230         | Hoàng Ngọc                              |
| 116        | Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa                                                                                                                                | 14,990        | Hoàng Đồng                              |
| 117        | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01, 02/MBQH-UBND ngày 12/3/2020)                                                                                               | 1,730         | Hoàng Kim                               |
| 118        | Khu dân cư nông thôn                                                                                                                                                                                                          | 1,190         | xã Hoàng Thắng                          |
| <b>II</b>  | <b>Dự án Trụ sở cơ quan</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>1,880</b>  |                                         |
| 1          | Công sở xã Hoàng Yên                                                                                                                                                                                                          | 1,200         | Hoàng Yên                               |
| 2          | Mở rộng và xây dựng mới công sở xã Hoàng Thanh                                                                                                                                                                                | 0,320         | Hoàng Thanh                             |
| 3          | Đầu tư xây dựng Trụ sở cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa                                                                                                                                                                           | 0,360         | Bút Sơn                                 |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>72,240</b> |                                         |
| 1          | Đầu tư xây dựng lát vỉa hè dọc đường Quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến (đoạn từ cây xăng Ngọc Đình đến ngã 5 Hoàng Ngọc), huyện Hoàng Hóa                                                                                    | 1,300         | Hoàng Đạo,<br>Hoàng Ngọc,<br>Hoàng Tiến |
| 2          | Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây                                                                                                                                                                  | 0,380         | Bút Sơn                                 |
| 3          | Mở rộng đường giao thông từ tiếp giáp sông Gòg đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Đạt)                                                                                                                     | 0,550         | Bút Sơn                                 |
| 4          | Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Diên đi đường Phú - Giang                                                                                                                             | 1,500         | Hoàng Giang                             |
| 5          | Đường giao thông nông thôn                                                                                                                                                                                                    | 0,600         | Hoàng Phú                               |
| 6          | Đường giao thông nông thôn xã Hoàng Phú. Hạng mục: Tuyến 1 - Tuyến từ thôn Trung Tây đi thôn Trinh Thôn, Tuyến 2 - Tuyến đường từ trường Tiểu học đi thôn Trinh Thôn; Tuyến 3 - Tuyến đường từ thôn Tân Phú đi thôn Phú Trung | 0,100         | Hoàng Phú                               |
| 7          | Đường giao thông nội đồng Cửa Chùa - Cồn Thuyền thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoàng Kim                                                                                                                                              | 0,300         | Hoàng Kim                               |

| (1) | (2)                                                                                                                                    | (3)   | (4)                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|
| 8   | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn                                                                                           | 1,000 | Hoàng Cát              |
| 9   | Đường giao thông nội đồng từ đồng Ninh đi đồng Sấn                                                                                     | 0,800 | Hoàng Đức              |
| 10  | Tuyến đường từ quán Cơm Quê đi đồng Khoai Xuân thôn Mỹ Đà                                                                              | 0,700 | Hoàng Đức              |
| 11  | Lát đá vỉa hè thôn Phúc Thọ                                                                                                            | 0,200 | Hoàng Đức              |
| 12  | Đường giao thông từ nhà ông Thảo thôn Cự Đà đi thôn Mỹ Đà đường Hoàng Long                                                             | 0,700 | Hoàng Đức              |
| 13  | Mở rộng đường giao thông nội đồng thôn Hà Thái                                                                                         | 0,600 | Hoàng Hà               |
| 14  | Mở rộng đường giao thông nội đồng thôn Ngọc Đình (từ ĐH-HH.13 đến đê sông Cung- sau nhà thờ)                                           | 1,000 | Hoàng Hà               |
| 15  | Mở rộng đường Đồng Nga (từ cổng chào xã đến nghĩa địa Mả Sang)                                                                         | 0,900 | Hoàng Hà               |
| 16  | Nâng cấp, mở rộng đường ĐH-HH.17b                                                                                                      | 0,800 | Hoàng Hà, Hoàng Đạo    |
| 17  | Đường giao thông từ trạm biến áp số 2 đến đường ĐH-HH.13                                                                               | 0,800 | Hoàng Hà               |
| 18  | Đường nối từ đường Gòong Hải Tiến đến sông Gòong xã Hoàng Đạo                                                                          | 1,900 | Hoàng Đạo              |
| 19  | Đường giao thông nội đồng đi khu cát táng mới nghĩa địa xã Hoàng Thịnh                                                                 | 0,300 | Hoàng Thịnh            |
| 20  | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH-HH.16 đoạn qua xã Hoàng Thịnh                                                                    | 0,600 | Hoàng Thịnh            |
| 21  | Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành                       | 0,200 | Hoàng Thành            |
| 22  | Mở rộng đường giao thông Đồng Nấn xã Hoàng Thành                                                                                       | 0,950 | Hoàng Thành            |
| 23  | Mở rộng đường Trạch - Châu xã Hoàng Trạch, đoạn từ ngã tư UBND xã đến Cầu Dừa (Phía Tây Nam đường Trạch Châu)                          | 0,800 | Hoàng Trạch            |
| 24  | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu | 0,110 | Hoàng Châu             |
| 25  | Nâng cấp sửa chữa đường từ Chợ Rọc đến Cầu Dừa xã Hoàng Châu                                                                           | 0,450 | Hoàng Châu             |
| 26  | Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bọt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoàng Tân                                                            | 0,123 | Hoàng Châu, Hoàng Tân  |
| 27  | Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài                                                                          | 1,800 | Hoàng Yên              |
| 28  | Đường giao thông thôn Khang Đoài đi bãi rác                                                                                            | 0,600 | Hoàng Yên              |
| 29  | Mở rộng đường giao thông nông thôn                                                                                                     | 0,300 | Hoàng Ngọc             |
| 30  | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trục Hạ đi đê sông Cung                                                                             | 0,300 | Hoàng Đông             |
| 31  | Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ nhà ông Dũng Vây đi Cồn Chấn                                                                      | 0,360 | Hoàng Đông             |
| 32  | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ tiếp giáp đường ĐH-HH.24 đi Trại gà                                                              | 1,000 | Hoàng Đông             |
| 33  | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoàng Đông                                                     | 0,130 | Hoàng Thanh            |
| 34  | Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười, xã Hoàng Phụ                                                                     | 1,230 | Hoàng Phụ, Hoàng Thanh |
| 35  | Đường giao thông nông thôn (từ sân vận động đến đường quy hoạch 22 m)                                                                  | 1,188 | Hoàng Trường           |



| (1) | (2)                                                                                                                                  | (3)   | (4)                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------|
| 36  | Đường vào Trung tâm TDTT xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa                                                                            | 1,040 | Hoằng Trường                                             |
| 37  | Mở rộng đường từ ĐH.HH-13 đến nhà ông Quang thôn Khang Đoài                                                                          | 0,100 | Hoằng Yên                                                |
| 38  | Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3                                                                               | 1,400 | Hoằng Ngọc                                               |
| 39  | Đường giao thông từ TL 510 đến vùng nuôi trồng thủy sản thôn 1                                                                       | 0,800 | Hoằng Ngọc                                               |
| 40  | Nâng cấp, cải tạo đường Hoằng Đông - Hoằng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoằng Đông đi xã Hoằng Phụ                                           | 0,920 | Hoằng Đông                                               |
| 41  | Nâng cấp, cải tạo đường Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoằng Thành, Hoằng Trạch huyện Hoằng Hóa                                 | 1,000 | Hoằng Thành,<br>Hoằng Trạch                              |
| 42  | Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoằng Thành                                        | 0,020 | Hoằng Thành                                              |
| 43  | Hạ tầng cụm làng nghề Hà -Đạt                                                                                                        | 1,000 | Hoằng Hà, Hoằng<br>Đạt                                   |
| 44  | Nâng cấp mở rộng đường nối từ đường ĐH-HH.13 đi cổng làng Đạt Tài (giai đoạn 2)                                                      | 2,000 | Hoằng Hà, Hoằng<br>Đạt                                   |
| 45  | Đường nối từ đường Gòong Hải Tiến (tại xã Hoằng Tiến) đến đường Thịnh Đông                                                           | 3,000 | Hoằng Tiến,<br>Hoằng Thanh,<br>Hoằng Ngọc,<br>Hoằng Đông |
| 46  | Đường nối Quốc lộ 10 (tại nhà máy nước) đến đường Thịnh Đông                                                                         | 7,000 | Bút Sơn, Hoằng<br>Đông, Hoằng<br>Thịnh                   |
| 47  | Cảng cá Hoằng Trường                                                                                                                 | 7,400 | Hoằng Trường                                             |
| 48  | Đường giao thông từ cổng Phúc Ngư xã Hoằng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoằng Hóa | 6,250 | xã Hoằng Trường                                          |
| 49  | Mở rộng và mở mới đường HP4 (Ngọc Long- Đình Long- Phong Mỹ- nối đường mới HP2).                                                     | 1,000 | Hoằng Phong                                              |
| 50  | Nâng cấp, mở rộng đường số 3 thôn Nam Bình                                                                                           | 1,000 | Hoằng Cát                                                |
| 51  | Xây dựng đường giao thông từ Đường Kim Xuân kéo dài đến Đường trung xuân thôn Xuân Phú                                               | 6,300 | Hoằng Xuân                                               |
| 52  | Nâng cấp, cải tạo tuyến đườngThôn khang đoài đi thôn Trung Ngoại                                                                     | 0,700 | Hoằng Yên                                                |
| 53  | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Thôn Nghĩa Thục                                                                                        | 0,600 | Hoằng Yên                                                |
| 54  | Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương                                                             | 0,100 | Bút Sơn                                                  |
| 55  | Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn                                                   | 0,030 | Bút Sơn                                                  |
| 56  | Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kẹp kênh Mã Trúc)                                                                          | 0,540 | Hoằng Tiến                                               |
| 57  | Đường giao thông từ tiếp giáp đường 510 đi Hải Tiến đến đường tiếp giáp 510 đi Hoằng Thắng                                           | 1,000 | Hoằng Đạo                                                |
| 58  | Mở rộng nâng cấp đường huyện ĐH-HH16 (Vinh-Lưu-Đạo) đoạn qua xã Hoằng Tân                                                            | 0,300 | Hoằng Tân                                                |

| (1)       | (2)                                                                                                                                                                             | (3)           | (4)                            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------|
| 59        | Nâng cấp, mở rộng đường Bắc Kênh Nam đoạn từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường huyện ĐH .HH.18 (cổng làng Dư Khánh xã Hoàng Đạo)                                                 | 0,290         | Bút Sơn, Hoàng Đạo             |
| 60        | Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi qua nhà máy Z111 nối với đường Hoàng Trung - Hoàng Khánh, xã Hoàng Trung                                                    | 1,180         | Hoàng Trung                    |
| 61        | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương) | 2,700         | Hoàng Trung                    |
| <b>IV</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                                                                      | <b>3,080</b>  |                                |
| 1         | Xử lý khẩn cấp trọng điểm đê Tây sông Cung, đoạn từ K2+070-K3+000 thuộc xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa                                                                            | 0,600         | Hoàng Hà                       |
| 2         | Tu bổ, nâng cấp đê Tây Sông Cùng, đoạn từ K3-K4+500, xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa                                                                                              | 1,500         | Hoàng Đạo                      |
| 3         | Trạm bơm Hoàng Khánh                                                                                                                                                            | 0,480         | Hoàng Xuân                     |
| 4         | Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24                                                                                                                   | 0,500         | Hoàng Châu                     |
| <b>V</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                                                                                         | <b>0,491</b>  |                                |
| 1         | Chống quá tải, GTT đường dây 35kV lộ 371 trạm 110kV Hoàng Hóa.                                                                                                                  | 0,041         | Bút Sơn, Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc |
| 2         | Đường dây và TBA 110KV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                              | 0,400         | Hoàng Đông                     |
| 3         | Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc                                                                                                                          | 0,050         | Hoàng Tiến                     |
| <b>VI</b> | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                                                                                       | <b>16,077</b> |                                |
| 1         | Nhà văn hóa Vinh Sơn                                                                                                                                                            | 0,150         | thị trấn Bút Sơn               |
| 2         | Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang                                                                                                          | 1,000         | Hoàng Giang                    |
| 3         | Nhà thờ Mẹ Việt Nam Anh hùng và các Liệt Sỹ                                                                                                                                     | 0,500         | Hoàng Đức                      |
| 4         | Nhà văn hóa thôn Trù Ninh                                                                                                                                                       | 0,570         | Hoàng Đạt                      |
| 5         | Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ 1                                                                                                                                                    | 0,500         | Hoàng Thắng                    |
| 6         | Nhà văn hóa thôn Hoàng Tri 2                                                                                                                                                    | 0,320         | Hoàng Thắng                    |
| 7         | Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Hải Phúc 2 xã Hoàng Thắng                                                                                                                  | 0,300         | Hoàng Thắng                    |
| 8         | Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh                                                                                                             | 1,200         | Hoàng Thịnh                    |
| 9         | Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Thịnh, xã Hoàng Lộc                                                                                                                               | 0,080         | Hoàng Lộc                      |
| 10        | Xây mới nhà văn hóa thôn Thành Nam, xã Hoàng Lộc                                                                                                                                | 0,250         | Hoàng Lộc                      |
| 11        | Nhà văn hóa thôn Khang Đoài                                                                                                                                                     | 0,200         | Hoàng Yên                      |
| 12        | Nhà văn hóa thôn Hùng Tiến                                                                                                                                                      | 0,200         | Hoàng Yên                      |
| 13        | Xây dựng Đài tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ                                                                                                            | 0,350         | Hoàng Hải                      |
| 14        | Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Xuân                                                                                                                                            | 0,250         | Hoàng Hải                      |
| 15        | Công viên - Nhà tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ                                                                                                         | 0,300         | Hoàng Phụ                      |
| 16        | Nhà văn hóa thôn 4                                                                                                                                                              | 0,167         | Hoàng Trường                   |
| 17        | Mở rộng khuôn viên đất văn hóa                                                                                                                                                  | 0,800         | Hoàng Phú                      |
| 18        | Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn                                                                                                                                                      | 0,160         | Hoàng Châu                     |
| 19        | Công viên văn hóa thôn Tiến Thành                                                                                                                                               | 2,000         | Hoàng Lộc                      |



| (1)         | (2)                                                                                                    | (3)          | (4)          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| 20          | Nhà văn hoá thôn An Lạc                                                                                | 0,300        | Hoàng Hải    |
| 21          | Công viên văn hóa du lịch tâm linh Hòn Bò - Lạch Trường                                                | 0,720        | Hoàng Trường |
| 22          | Nhà văn hóa thôn Đình Sen                                                                              | 0,150        | Hoàng Phong  |
| 23          | Nhà văn hóa thôn Trung Hậu                                                                             | 0,090        | Hoàng Trung  |
| 24          | Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghĩa Lập                                                                    | 0,030        | Hoàng Lưu    |
| 25          | Xây dựng nhà văn hóa Trung Tiến                                                                        | 0,250        | Hoàng Quý    |
| 26          | Quy hoạch công viên, kết hợp khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ                                       | 1,980        | Hoàng Xuân   |
| 27          | Quy hoạch đất văn hóa, thể thao thôn Thanh Minh, thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp                           | 0,960        | Hoàng Hợp    |
| 28          | Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2                                                             | 0,250        | Hoàng Tiến   |
| 29          | Nhà văn hóa thôn Đông Anh Vinh                                                                         | 0,400        | Hoàng Thịnh  |
| 30          | Nhà văn hóa thôn Nam Đoan Vỹ                                                                           | 0,400        | Hoàng Thịnh  |
| 31          | Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng                                                         | 1,000        | Hoàng Xuân   |
| 32          | Nhà văn hóa thôn Tiên Thôn                                                                             | 0,250        | Hoàng Tiến   |
| <b>VII</b>  | <b>Công trình thể dục thể thao</b>                                                                     | <b>8,787</b> |              |
| 1           | Sân thể thao xã                                                                                        | 0,630        | Hoàng Hà     |
| 2           | Mở rộng sân văn hóa xã Hoàng Đạt                                                                       | 0,947        | Hoàng Đạt    |
| 3           | Sân vận động xã Hoàng Lưu                                                                              | 0,730        | Hoàng Lưu    |
| 4           | Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phượng Khê , Phượng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ | 0,920        | Hoàng Lưu    |
| 5           | Sân vận động xã Hoàng Yên                                                                              | 1,280        | Hoàng Yên    |
| 6           | Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Hoàng Hải                                                       | 0,440        | Hoàng Hải    |
| 7           | Khu thể thao thôn Sao Vàng                                                                             | 0,200        | Hoàng Phụ    |
| 8           | Khu thể thao thôn Bắc Sơn                                                                              | 0,360        | Hoàng Phụ    |
| 9           | Khu thể thao thôn Hợp Tân                                                                              | 0,360        | Hoàng Phụ    |
| 10          | Sân thể thao và khu vui chơi Làng Hội Triều                                                            | 0,300        | Hoàng Phong  |
| 11          | Mở rộng sân thể thao thôn Đông Thành                                                                   | 0,100        | Hoàng Tiến   |
| 12          | Sân thể thao xã Hoàng Đạo                                                                              | 1,190        | Hoàng Đạo    |
| 13          | Xây dựng sân vận động thị trấn Bút Sơn                                                                 | 1,330        | Bút Sơn      |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án cơ sở y tế</b>                                                                                | <b>0,140</b> |              |
| 1           | Mở rộng trạm y tế xã Hoàng Tân                                                                         | 0,140        | Hoàng Tân    |
| <b>XIX</b>  | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                            | <b>8,530</b> |              |
| 1           | Mở rộng trường mầm non Thị trấn Bút Sơn 3                                                              | 0,300        | Bút Sơn      |
| 2           | Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quý                                                                   | 0,230        | Hoàng Quý    |
| 3           | Mở rộng Trường Mầm non                                                                                 | 0,320        | Hoàng Quý    |
| 4           | Mở rộng trường Mầm non Hoàng Hợp                                                                       | 0,250        | Hoàng Hợp    |
| 5           | Mở rộng sân thể chất trường THCS                                                                       | 0,300        | Hoàng Hà     |
| 6           | Mở rộng trường mầm non xã Hoàng Đạo                                                                    | 0,150        | Hoàng Đạo    |
| 7           | Mở rộng trường tiểu học xã Hoàng Đạo                                                                   | 0,160        | Hoàng Đạo    |
| 8           | Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo                                                                       | 0,170        | Hoàng Đạo    |
| 9           | Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh                                           | 0,660        | Hoàng Thịnh  |
| 10          | Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoàng Thành                                                         | 1,000        | Hoàng Thành  |
| 11          | Xây mới trường mầm non xã Hoàng Lộc                                                                    | 0,700        | Hoàng Lộc    |
| 12          | Mở rộng trường Mầm Non xã Hoàng Trạch                                                                  | 0,360        | Hoàng Trạch  |
| 13          | Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên                                                     | 2,060        | Hoàng Yên    |
| 14          | Mở rộng trường tiểu học Hoàng Ngọc                                                                     | 0,400        | Hoàng Ngọc   |

| (1)         | (2)                                                                                                                | (3)           | (4)                      |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| 15          | Mở rộng trường THPT Hoàng Hóa 4                                                                                    | 0,500         | Hoàng Thành              |
| 16          | Mở rộng trường THCS xã Hoàng Xuyên                                                                                 | 0,300         | Hoàng Xuyên              |
| 17          | Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa của trường THPT Lương Đắc Bằng | 0,670         | Bút Sơn                  |
| <b>X</b>    | <b>Dự án chợ</b>                                                                                                   | <b>2,460</b>  |                          |
| 1           | Xây dựng chợ                                                                                                       | 0,500         | Hoàng Phú                |
| 2           | Mở rộng chợ Quỳ Chử                                                                                                | 0,160         | Hoàng Quỳ                |
| 3           | Xây dựng chợ nông thôn                                                                                             | 1,000         | Hoàng Trinh              |
| 4           | Xây dựng chợ                                                                                                       | 0,800         | Hoàng Yên                |
| <b>XI</b>   | <b>Dự án thu gom xử lý chất thải</b>                                                                               | <b>0,100</b>  |                          |
| 1           | Bãi trung chuyển rác thải                                                                                          | 0,100         | Hoàng Phú                |
| <b>XII</b>  | <b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>                                                                                        | <b>10,730</b> |                          |
| 1           | Phục dựng khu di tích chùa Sùng Long                                                                               | 1,000         | Hoàng Trinh              |
| 2           | Xây dựng, phục dựng chùa Trắng                                                                                     | 1,100         | Hoàng Xuyên              |
| 3           | Phục dựng chùa Long Vân Tự                                                                                         | 1,210         | Hoàng Đạo                |
| 4           | Mở rộng khuôn viên di tích Chùa Thiên Nhiên Tự                                                                     | 0,020         | Hoàng Lộc                |
| 5           | Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương                                                                              | 2,200         | Hoàng Lộc                |
| 6           | Mở rộng chùa Trào Âm (giai đoạn 2)                                                                                 | 0,030         | Hoàng Lưu                |
| 7           | Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy                                                                                   | 1,300         | Hoàng Kim                |
| 8           | Xây dựng chùa Bụt                                                                                                  | 0,300         | Hoàng Trường             |
| 9           | Mở rộng Chùa Tây                                                                                                   | 1,000         | Hoàng Hà                 |
| 10          | Mở rộng và khôi phục Chùa Thiên Long, xã Hoàng Thắng                                                               | 0,480         | Hoàng Thắng              |
| 11          | Mở rộng Chùa Hùng Vương xã Hoàng Thắng                                                                             | 1,200         | Hoàng Thắng              |
| 12          | Mở rộng chùa Vĩnh Phúc                                                                                             | 0,890         | Hoàng Phụng              |
| <b>XIII</b> | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>                                                                            | <b>5,330</b>  |                          |
| 1           | Xây dựng nghĩa trang nhân dân                                                                                      | 1,500         | Hoàng Thịnh              |
| 2           | Mở rộng nghĩa địa thôn Trinh Hà                                                                                    | 0,200         | Hoàng Trung              |
| 3           | Mở rộng nghĩa địa thôn Ích Hạ                                                                                      | 0,350         | Hoàng Quỳ                |
| 4           | Mở rộng nghĩa địa Mã Cháy                                                                                          | 0,960         | Hoàng Đồng               |
| 5           | Mở rộng nghĩa địa Chùa Lò                                                                                          | 0,400         | Hoàng Đồng               |
| 6           | Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Tiến                                                                                    | 1,100         | Hoàng Tiến               |
| 7           | Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chăn- Cồn Nương Ngọn                                                             | 0,820         | Hoàng Đồng               |
| <b>XIV</b>  | <b>Dự án Di tích lịch sử - văn hóa</b>                                                                             | <b>8,178</b>  |                          |
| 1           | Mở rộng di tích đình Phú Vinh                                                                                      | 0,800         | Bút Sơn                  |
| 2           | Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thọ Quận Công Cao Tư                                                                    | 0,950         | Hoàng Đạo                |
| 3           | Phục dựng nghề ba xã                                                                                               | 1,570         | Hoàng Đạo                |
| 4           | Mở rộng khu di tích phủ nhân mỹ                                                                                    | 0,500         | Hoàng Ngọc               |
| 5           | Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành                                                                                      | 0,550         | Hoàng Tiến               |
| 6           | Nâng cấp mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh                                                           | 0,030         | Hoàng Lộc                |
| 7           | Xây dựng Đình làng Thuần                                                                                           | 2,960         | Hoàng Phú,<br>Hoàng Đồng |
| 8           | Khôi phục Đình làng Phục Lễ                                                                                        | 0,150         | Hoàng Lưu                |
| 9           | Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu                                                                    | 0,400         | Hoàng Đồng               |
| 10          | Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông                                            | 0,268         | Hoàng Đông               |
| <b>XV</b>   | <b>Dịch vụ công cộng</b>                                                                                           | <b>14,070</b> |                          |
| 1           | Xây dựng công viên mini                                                                                            | 0,300         | Hoàng Hà                 |
| 2           | Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc                                                               | 1,300         | Hoàng Phong              |



| (1)        | (2)                             | (3)          | (4)         |
|------------|---------------------------------|--------------|-------------|
| 3          | Xây dựng công viên Hoàng Ngọc   | 1,000        | Hoàng Ngọc  |
| 4          | Công viên mini                  | 0,170        | Hoàng Đông  |
| 5          | Khu công viên xã Hoàng Thanh    | 2,500        | Hoàng Thanh |
| 6          | Khu công viên mini xã Hoàng Yên | 1,600        | Hoàng Yên   |
| 7          | Khu công viên trung tâm huyện   | 6,700        | Bút Sơn     |
| 8          | Công viên mini                  | 0,500        | Hoàng Thịnh |
| <b>XVI</b> | <b>Bưu chính viễn thông</b>     | <b>0,080</b> |             |
| 1          | Xây dựng bưu điện văn hóa xã    | 0,040        | Hoàng Thịnh |
| 2          | Xây dựng bưu điện văn hóa xã    | 0,040        | Hoàng Đông  |

**Phụ biểu I.3**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN HẬU LỘC**  
(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT         | Hạng mục                                                                                                                   | Diện tích cần thu hồi (ha) | Địa điểm (đến cấp xã)                                                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                        | (3)                        | (4)                                                                     |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                           | <b>69,039</b>              |                                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                | <b>46,312</b>              |                                                                         |
| 1          | Khu dân cư thôn Xuân Hội, xã Tiến Lộc                                                                                      | 8,050                      | Xã Tiến Lộc                                                             |
| 2          | Khu dân cư mới trung tâm xã Cầu Lộc                                                                                        | 6,100                      | Xã Cầu Lộc                                                              |
| 3          | Khu dân cư thôn Thành Tuy                                                                                                  | 4,500                      | Xã Tuy Lộc                                                              |
| 4          | Khu dân cư phía Đông thôn Sơn                                                                                              | 3,480                      | Xã Tiến Lộc                                                             |
| 5          | Khu dân cư nông thôn tại khu Đồng Hón, Bờ Cạn thôn Thành Tây, Thành Sơn xã Thành Lộc                                       | 3,820                      | Xã Thành Lộc                                                            |
| 6          | Khu dân cư nông thôn tập trung xã Thành Lộc                                                                                | 4,222                      | Xã Thành Lộc                                                            |
| 7          | Khu dân cư Nam Đồng Chanh                                                                                                  | 3,300                      | Xã Minh Lộc                                                             |
| 8          | Khu dân cư mới trung tâm xã Đồng Lộc                                                                                       | 5,300                      | Xã Đồng Lộc                                                             |
| 9          | Khu dân cư Kiến Long                                                                                                       | 4,180                      | xã Hưng Lộc                                                             |
| 10         | Khu dân cư nông thôn Cồn Mèo thôn Hiền Vinh                                                                                | 3,360                      | xã Quang Lộc                                                            |
| <b>II</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                               | <b>8,824</b>               |                                                                         |
| 1          | Đường giao thông từ trung tâm xã Đồng Lộc đến ĐT.526 (xã Thành Lộc), huyện Hậu Lộc                                         | 3,400                      | Xã Đồng Lộc, xã Thành Lộc                                               |
| 2          | Đường giao thông từ trung tâm xã Cầu Lộc đến đường ĐH.02 (đường Mỹ - Đồng), huyện Hậu Lộc                                  | 1,860                      | Xã Cầu Lộc                                                              |
| 3          | Đường giao thông nông thôn, GT nội đồng từ cổng ba cửa đến cổng bãi cao, thôn Thành Đông, Thành Sơn, Thành Ninh, Thành Tây | 2,500                      | Xã Thành Lộc                                                            |
| 4          | Đầu tư cải tạo nâng cấp đường giao thông + mương tưới tuyến Bà Mùi đi Hoa Cơ Đại Hữu                                       | 0,214                      | Xã Mỹ Lộc                                                               |
| 5          | Đầu tư cải tạo nâng cấp tuyến giao thông liên thôn Ngõ Tạo thôn Khoan Hồng đi Doanh nghiệp Tuyên Liệu thôn Trần Phú        | 0,160                      | Xã Mỹ Lộc                                                               |
| 6          | Nâng cấp mở rộng đường giao thông và rãnh thoát nước từ UBND xã Liên Lộc đi ngã ba thôn Khoa Tri (cũ và đường Hoa Liên     | 0,090                      | Xã Liên Lộc                                                             |
| 7          | Đường giao thông Cống Nghè đi Ao Cá                                                                                        | 0,600                      | Xã Tuy Lộc                                                              |
| <b>III</b> | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                                    | <b>9,711</b>               |                                                                         |
| 1          | Đường dây 500kV Nam Định 1 - Thanh Hóa                                                                                     | 2,150                      | Xã Phong Lộc, Cầu Lộc, Tuy Lộc, Thành Lộc, Đại Lộc, Châu Lộc, Triệu Lộc |
| 2          | TBA 220kV Hậu Lộc                                                                                                          | 4,200                      | Xã Lộc Sơn                                                              |



| (1)         | (2)                                                                          | (3)          | (4)                                                        |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------|
| 3           | Đường dây TBA 110kV Hậu Lộc 2                                                | 2,649        | Xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc, thị trấn Hậu Lộc |
| 4           | Trạm biến áp 110kV Nga Sơn                                                   | 0,712        | Xã Đa Lộc, Liên Lộc                                        |
| <b>IV</b>   | <b>Công trình văn hóa</b>                                                    | <b>1,097</b> |                                                            |
| 1           | Xây dựng nhà bia tưởng niệm liệt sỹ                                          | 0,290        | Xã Cầu Lộc                                                 |
| 2           | Nhà văn hóa, sân văn hóa thôn Khoan Hồng, xã Mỹ Lộc                          | 0,330        | Xã Mỹ Lộc                                                  |
| 3           | Nhà văn hóa thôn Lạch Trường                                                 | 0,100        | Xã Hải Lộc                                                 |
| 4           | Nhà văn hóa và sân thể thao thôn 5                                           | 0,247        | Xã Liên Lộc                                                |
| 5           | Nhà văn hóa thôn 3                                                           | 0,030        | Xã Liên Lộc                                                |
| 6           | Nhà văn hóa thôn Đa Phạn                                                     | 0,100        | Xã Hải Lộc                                                 |
| <b>V</b>    | <b>Công trình thể dục thể thao</b>                                           | <b>1,245</b> |                                                            |
| 1           | Sân thể thao xã Minh Lộc                                                     | 1,035        | Xã Minh Lộc                                                |
| 2           | Sân thể thao thôn 1                                                          | 0,210        | Xã Liên Lộc                                                |
| <b>VI</b>   | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                  | <b>0,510</b> |                                                            |
| 1           | San nền trường tiểu học và trường mầm non Đại Lộc, xã Đại Lộc, huyện Hậu Lộc | 0,248        | xã Đại Lộc                                                 |
| 2           | Mở rộng trường tiểu học II Minh Lộc                                          | 0,263        | Xã Minh Lộc                                                |
| <b>VII</b>  | <b>Dự án chợ</b>                                                             | <b>0,460</b> |                                                            |
| 1           | Chợ Cầu Lộc                                                                  | 0,360        | Xã Cầu Lộc                                                 |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án thu gom xử lý chất thải</b>                                         | <b>0,100</b> |                                                            |
| 1           | Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt                                         | 0,100        | Xã Mỹ Lộc                                                  |
| <b>IX</b>   | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>                                      | <b>0,780</b> |                                                            |
| 1           | Mở rộng nghĩa địa, nghĩa trang thôn Trần Phú                                 | 0,480        | Xã Mỹ Lộc                                                  |
| 2           | Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hà Liên                                  | 0,300        | Xã Mỹ Lộc                                                  |

**Phụ biểu I.4**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                            | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)                                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                 | (3)                              | (4)                                                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                    | <b>43,310</b>                    |                                                          |
| <b>I</b>   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                                         | <b>8,090</b>                     |                                                          |
| 1          | Khu dân cư mới đồng Quán, khu dân cư Dọc Môn và và khu dân cư Đình cũ thôn 9 (cũ) tại thôn 6                                                        | 2,120                            | Xã Thọ Ngọc                                              |
| 2          | Khu dân cư mới thôn 1                                                                                                                               | 2,700                            | Xã Thọ Thế                                               |
| 3          | Khu dân cư thôn Doãn Thái                                                                                                                           | 1,180                            | Xã Khuyến Nông                                           |
| 4          | Khu Dân cư Đít Chửm thôn 4                                                                                                                          | 0,33                             | Xã Dân Quyền                                             |
| 5          | Khu dân cư Đồng Sau thôn 3, thôn 4                                                                                                                  | 0,850                            | Xã Xuân Thọ                                              |
| 6          | Khu dân cư mới đồng Vôi Mau thôn 5                                                                                                                  | 0,420                            | Xã Nông Trường                                           |
| 7          | Khu dân cư thôn thôn 1 (Hoà Triệu)                                                                                                                  | 0,490                            | Xã Tiến Nông                                             |
| <b>II</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                        | <b>18,340</b>                    |                                                          |
| 1          | Đường kết nối Quốc lộ 47C với đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn đoạn từ Quốc lộ 47 - Tỉnh Lộ 514, huyện Triệu Sơn           | 9,170                            | Thị trấn Triệu Sơn,<br>Xã Dân Lực                        |
| 2          | Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến                | 4,720                            | Xã Thọ Tân,<br>Xã Hợp Lý,<br>Xã Xuân Thọ,<br>Xã Thọ Tiến |
| 3          | Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) | 0,900                            | Xã Khuyến Nông,<br>Xã Đồng Lợi                           |
| 4          | Mở rộng, nâng cấp tuyến từ khu đô thị Sao Mai đi công ty giấy da xã Thọ Dân                                                                         | 1,420                            | Xã Thọ Dân                                               |
| 5          | Đường từ cổng công ty mới đi thôn Hà Lũng Hạ                                                                                                        | 0,770                            | Xã Thọ Dân                                               |
| 6          | Mở rộng đường từ Quốc lộ 47 đi UBND xã tại thôn 6                                                                                                   | 0,500                            | Xã Thọ Ngọc                                              |
| 7          | Mở rộng đường từ hộ bà Phượng đi hộ ông Cảnh (đoạn từ 515C đi thôn Yên Trinh)                                                                       | 0,180                            | Xã Xuân Lộc                                              |
| 8          | Mở rộng đường từ hộ ông Ngạnh đi sang Xuân Thịnh (đoạn từ hộ Ông Cường đi Xuân Thịnh), xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn                                 | 0,150                            | Xã Xuân Lộc                                              |
| 9          | Làm mới tuyến kết nối đường TPTH-SVNS                                                                                                               | 0,400                            | Xã Đồng Thắng                                            |
| 10         | Mở rộng và làm mới đường giao thông nông thôn xã Thọ Tiến                                                                                           | 0,130                            | Xã Thọ Tiến                                              |
| <b>III</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                                          | <b>2,500</b>                     |                                                          |
| 1          | Hoàn trả hệ thống kênh mương thủy lợi GPMB dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng                                                                          | 2,50                             | Xã Hợp Thắng                                             |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                                                             | <b>0,160</b>                     |                                                          |



| (1)         | (2)                                                                                                      | (3)          | (4)                                |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| 1           | Xây dựng đường điện, cột điện và TBA xã Xuân Lộc                                                         | 0,030        | Xã Xuân Lộc                        |
| 2           | CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực TP Sầm Sơn, Triệu Sơn | 0,011        | Xuân Thọ                           |
|             |                                                                                                          | 0,001        | Hợp Thành                          |
|             |                                                                                                          | 0,012        | Đồng Lợi                           |
|             |                                                                                                          | 0,010        | Dân Lý                             |
|             |                                                                                                          | 0,008        | Dân Lực                            |
|             |                                                                                                          | 0,003        | Bình Sơn                           |
| 3           | CQT, giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Triệu Sơn                                                    | 0,005        | Thọ Thế                            |
|             |                                                                                                          | 0,005        | Đồng Tiến                          |
|             |                                                                                                          | 0,006        | Hợp Tiến                           |
| 4           | Hoàn trả đường điện phụ vụ dự án GPMB cụm công nghiệp Hợp Thắng                                          | 0,020        | Xã Hợp Thắng                       |
| 5           | Hoàn trả đường điện dự án GPMB khu đô thị Sao Mai xã Minh Sơn và Thị trấn Triệu Sơn                      | 0,050        | Xã Minh Sơn,<br>Thị trấn Triệu Sơn |
| <b>V</b>    | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                | <b>2,920</b> |                                    |
| 1           | Khu văn hoá thể thao thôn Trúc Chuẩn 1                                                                   | 0,250        | Xã Đồng Tiến                       |
| 2           | Khu văn hoá thể thao thôn Đồng Vinh                                                                      | 0,380        | Xã Đồng Tiến                       |
| 3           | Mở rộng khu văn hoá thể thao thôn Đồng Xá 1                                                              | 0,140        | Xã Đồng Tiến                       |
| 4           | Mở rộng nhà văn hoá, sân thể thao thôn 1                                                                 | 0,250        | Xã Thọ Vực                         |
| 5           | Nhà văn hoá, khu thể thao thôn 1                                                                         | 0,260        | Xã Xuân Thọ                        |
| 6           | Nhà văn hóa thôn Gia Phú                                                                                 | 0,150        | Xã An Nông                         |
| 7           | Nhà Văn Hóa thôn Thanh Xuân                                                                              | 0,220        | Xã Đồng Thắng                      |
| 8           | Nhà Văn Hóa thôn Nhạ Lộc                                                                                 | 0,210        | Xã Đồng Thắng                      |
| 9           | Nhà văn hoá Tổ dân phố 2                                                                                 | 0,120        | Thị trấn Triệu Sơn                 |
| 10          | Nhà văn hoá thôn 1                                                                                       | 0,310        | Xã Dân Lý                          |
| 11          | Nhà văn hoá thôn 3                                                                                       | 0,280        | Xã Dân Lý                          |
| 12          | Nhà văn hoá thôn 6                                                                                       | 0,350        | Xã Dân Lý                          |
| <b>VI</b>   | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                              | <b>3,350</b> |                                    |
| 1           | Mở rộng trường mầm non                                                                                   | 0,170        | Xã Đồng Tiến                       |
| 2           | Trường THCS Tô Vĩnh Diện                                                                                 | 1,800        | Thị trấn Triệu Sơn                 |
| 3           | Trường mầm non xã Thọ Ngọc                                                                               | 0,800        | Xã Thọ Ngọc                        |
| 4           | Mở rộng trường mầm non                                                                                   | 0,220        | Xã Đồng Thắng                      |
| 5           | Mở rộng trường trung học cơ sở                                                                           | 0,360        | Xã An Nông                         |
| <b>VII</b>  | <b>Dự án thu gom xử lý chất thải</b>                                                                     | <b>1,490</b> |                                    |
| 1           | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                            | 1,000        | Xã Xuân Thịnh                      |
| 2           | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                                                            | 0,490        | Thị trấn Nưa                       |
| <b>VIII</b> | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>                                                                  | <b>6,400</b> |                                    |
| 1           | Dự án hoàn trả nghĩa địa phục vụ thực hiện dự án Khu đô thị Sao Mai                                      | 3,500        | Thị trấn Triệu Sơn                 |
| 2           | Mở rộng nghĩa địa Áng Ma thôn 4                                                                          | 0,600        | Xã Minh Sơn                        |
| 3           | Mở rộng khu nghĩa địa Đô Thịnh, Đô Quang                                                                 | 2,300        | Xã An Nông                         |
| <b>IX</b>   | <b>Dự án Di tích lịch sử - văn hóa</b>                                                                   | <b>0,060</b> |                                    |
| 1           | Mở rộng khuôn viên đền thờ Lê Lộng                                                                       | 0,060        | Xã Thọ Vực                         |

**Phụ biểu I.5**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN THIỆU HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                             | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã)                  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                  | (3)                              | (4)                                       |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                     | <b>30,500</b>                    |                                           |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                                                       | <b>13,300</b>                    |                                           |
| 1          | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía Nam đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa                                                   | 7,100                            | Thị trấn Thiệu Hóa                        |
| 2          | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cổ Đô, phía Bắc đường tỉnh lộ 502, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa                                                   | 6,200                            | Thị trấn Thiệu Hóa                        |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                                          | <b>1,200</b>                     |                                           |
| 1          | Khu dân cư Đồng Bằng, thôn 2                                                                                                                         | 1,200                            | Thiệu Lý                                  |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                         | <b>16,000</b>                    |                                           |
| 1          | Dự án đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Vận đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa                                                            | 12,000                           | Thiệu Viên, Thiệu Lý, Minh Tâm, Thiệu vận |
| 2          | Đường giao thông từ QL45 đi Trung tâm hành chính mới rẽ trái đi Đường tỉnh 516C, rẽ phải đi Đường huyện ĐH.TH05 (Kênh Nam) huyện Thiệu Hóa (Bổ sung) | 4,000                            | Thị trấn Thiệu Hóa, xã Thiệu Phú          |



**Phụ biểu I.6**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN VĨNH LỘC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                    | Diện tích cần thu hồi (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                         | (3)                        | (4)                   |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                            | <b>29,162</b>              |                       |
| <b>I</b>   | <b>Dự án đất giao thông</b>                                                                                                 | <b>26,686</b>              |                       |
| 1          | Đường giao thông từ ngã tư thị trấn đi trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phúc                                         | 0,170                      | Vĩnh Phúc             |
| 2          | Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc                                                         | 0,620                      | Vĩnh Hòa              |
| 3          | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ QL45 đến đê sông Mã khu phố Hà Lương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc         | 0,007                      | Thị trấn Vĩnh Lộc     |
| 4          | Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh                                      | 1,400                      | Minh Tân              |
| 5          | Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc                                       | 2,005                      | Minh Tân              |
|            |                                                                                                                             | 0,156                      | Vĩnh Thịnh            |
| 6          | Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân                                         | 3,146                      | Minh Tân              |
| 7          | Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung                      | 5,490                      | Vĩnh Hùng             |
|            |                                                                                                                             | 5,972                      | Minh Tân              |
|            |                                                                                                                             | 7,590                      | Vĩnh Thịnh            |
| 8          | Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên                                                              | 0,130                      | Vĩnh Yên              |
| <b>II</b>  | <b>Dự án đất thủy lợi</b>                                                                                                   | <b>0,874</b>               |                       |
| 1          | Nâng cấp trạm bơm Văn Hanh xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc                                                                     | 0,013                      | Vĩnh Phúc             |
| 2          | Khắc phục khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K9+900- K10+100 đê tả sông Mã, thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc  | 0,390                      | Ninh Khang            |
| 3          | Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K18+50 -K18+430 đê tả sông Mã, thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc     | 0,401                      | Vĩnh Hoà              |
| 4          | Xử lý sự cố hồ Đồng Mực xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc                                                                        | 0,070                      | Vĩnh Hùng             |
| <b>III</b> | <b>Dự án đất năng lượng</b>                                                                                                 | <b>1,173</b>               |                       |
| 1          | Đường dây và TBA 110kV Vĩnh Lộc                                                                                             | 0,833                      | Thị trấn Vĩnh Lộc     |
|            |                                                                                                                             | 0,170                      | Xã Ninh Khang         |
| 2          | Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và Trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc | 0,031                      | Thị trấn Vĩnh Lộc     |
|            |                                                                                                                             | 0,021                      | Xã Vĩnh Long          |
|            |                                                                                                                             | 0,014                      | Xã Vĩnh Hòa           |
|            |                                                                                                                             | 0,003                      | Xã Ninh Khang         |
|            |                                                                                                                             | 0,007                      | Xã Vĩnh Phúc          |
| 3          | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc                                                              | 0,004                      | Xã Vĩnh Quang         |
|            |                                                                                                                             | 0,011                      | Xã Ninh Khang         |
|            |                                                                                                                             | 0,004                      | Thị trấn Vĩnh Lộc     |
|            |                                                                                                                             | 0,003                      | Xã Vĩnh Hùng          |

| (1)       | (2)                                                                  | (3)          | (4)           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|
| 4         | Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV    | 0,021        | Xã Vĩnh An    |
|           |                                                                      | 0,013        | Xã Minh Tân   |
|           |                                                                      | 0,010        | Xã Vĩnh Hùng  |
| 5         | Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5 | 0,015        | Xã Vĩnh Hùng  |
| 6         | Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV    | 0,002        | Xã Minh Tân   |
|           |                                                                      | 0,011        | Xã Vĩnh Thịnh |
| <b>IV</b> | <b>Dự án đất cơ sở văn hóa</b>                                       | <b>0,370</b> |               |
| 1         | Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc                 | 0,370        | Thị trấn      |
| <b>V</b>  | <b>Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo</b>                            | <b>0,059</b> |               |
| 1         | Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Yên (bổ sung diện tích)                 | 0,059        | Vĩnh Yên      |



**Phụ biểu I.7**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN CẨM THỦY**

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                                 | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                      | (3)                           | (4)                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                         | <b>66,624</b>                 |                          |
| <b>I</b>   | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                                                                                                               | <b>13,711</b>                 |                          |
| 1          | Khu dân cư thôn Đồi Chông                                                                                                                                | 3,415                         | Xã Cẩm Vân               |
| 2          | Khu dân cư Đồng Mồi thôn Quý Sơn                                                                                                                         | 2,640                         | Xã Cẩm Quý               |
| 3          | Dự án khu dân cư Hạc Sơn từ công trào đến nhà ông Niên thôn Hạc Sơn                                                                                      | 1,610                         | Xã Cẩm Bình              |
| 4          | Dự án khu dân cư thôn Sấm cũ                                                                                                                             | 0,290                         | Xã Cẩm Bình              |
| 5          | Khu Đồng Trạm Thôn Do Trung                                                                                                                              | 3,300                         | Xã Cẩm Tân               |
| 6          | Điểm dân cư khu Khâm Khi thôn Chiềng Đông                                                                                                                | 1,265                         | Xã Cẩm Thạch             |
| 7          | Khu dân cư Cây Run, thôn An Tâm                                                                                                                          | 0,605                         | Xã Cẩm Tâm               |
| 8          | Điểm dân cư khu Rải Sy                                                                                                                                   | 0,228                         | Xã Cẩm Giang             |
| 9          | Điểm dân cư khu Gốc dừa thôn Thành Long.                                                                                                                 | 0,358                         | Xã Cẩm Thành             |
| <b>II</b>  | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp</b>                                                                                                  | <b>1,000</b>                  |                          |
| 1          | Công sở thị trấn Phong Sơn                                                                                                                               | 1,000                         | thị trấn Phong Sơn       |
| <b>III</b> | <b>Cụm công nghiệp</b>                                                                                                                                   | <b>25,000</b>                 |                          |
| 1          | Cụm công nghiệp Cẩm Châu                                                                                                                                 | 25,000                        | Xã Cẩm Châu              |
| <b>IV</b>  | <b>Quy hoạch đất giao thông</b>                                                                                                                          | <b>9,740</b>                  |                          |
| 1          | Dự án đường giao thông khu du lịch suối cá thần xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy                                                                             | 3,470                         | Xã Cẩm Lương             |
| 2          | Dự án đường giao thông Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 nối Quốc lộ 217 huyện Cẩm Thủy | 6,120                         | thị trấn Phong Sơn       |
| 3          | Nâng cấp, mở rộng đường vào các trường THCS, tiểu học, mầm non xã Cẩm Tân                                                                                | 0,150                         | Xã Cẩm Tân               |
| <b>V</b>   | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                                                                | <b>8,167</b>                  |                          |
| 1          | Trung tâm văn hoá huyện Cẩm Thủy                                                                                                                         | 4,926                         | thị trấn Phong Sơn       |
| 2          | Đài tưởng niệm xã Cẩm Tâm                                                                                                                                | 0,650                         | Xã Cẩm Tâm               |
| 3          | Nhà bia tưởng niệm xã Cẩm Thành                                                                                                                          | 0,229                         | Xã Cẩm Thành             |
| 4          | Xây dựng Nhà văn hoá, khu thể thao thôn Sơn Lập                                                                                                          | 0,778                         | Xã Cẩm Châu              |
| 5          | Xây dựng Nhà văn hoá, khu thể thao thôn Phú Sơn                                                                                                          | 0,402                         | Xã Cẩm Châu              |
| 6          | Xây dựng Trung tâm văn hoá thể thao xã Cẩm Châu                                                                                                          | 1,183                         | Xã Cẩm Châu              |
| <b>VI</b>  | <b>Đất thể dục thể thao</b>                                                                                                                              | <b>2,544</b>                  |                          |
| 1          | Sân vận động xã Cẩm Thạch                                                                                                                                | 0,798                         | Xã Cẩm Thạch             |
| 2          | Xây dựng sân vận động, nhà thi đấu đa năng, xã Cẩm Tú                                                                                                    | 1,746                         | Xã Cẩm Tú                |
| <b>VII</b> | <b>Dự án cơ sở y tế</b>                                                                                                                                  | <b>0,566</b>                  |                          |

| (1)         | (2)                                                                            | (3)          | (4)          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| 1           | Trạm y tế xã Cẩm Tâm                                                           | 0,566        | Xã Cẩm Tâm   |
| <b>VIII</b> | <b>Đất giáo dục</b>                                                            | <b>1,255</b> |              |
| 1           | Mở rộng khuôn viên trường Mầm non thôn Thành Công                              | 0,355        | Xã Cẩm Tâm   |
| 2           | Dự án xây dựng Sơn chơi, bãi tập trường tiểu học và Trung học cơ sở xã Cẩm Yên | 0,900        | Xã Cẩm Yên   |
| <b>IX</b>   | <b>Quy hoạch đất chợ</b>                                                       | <b>1,000</b> |              |
| 1           | Chợ Cẩm Bình Khu quy hoạch chợ mới thôn Hạc Sơn                                | 1,000        | Xã Cẩm Bình  |
| <b>X</b>    | <b>Dự án thu gom xử lý chất thải</b>                                           | <b>3,641</b> |              |
| 1           | Bãi rác xã Cẩm Thạch                                                           | 0,982        | Xã Cẩm Thạch |
| 2           | Bãi rác xã Cẩm Châu                                                            | 1,659        | Xã Cẩm Châu  |
| 3           | Bãi rác xã Cẩm Yên                                                             | 1,000        | Cẩm Yên      |



**Phụ biểu I.8**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN NGỌC LẶC**

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT         | Hạng mục                                                                                                           | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)                                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                | (3)                           | (4)                                                               |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>1,940</b>                  |                                                                   |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                     | <b>0,091</b>                  |                                                                   |
| 1          | Khu xen cư Trảng Tê khu phố Vân Hòa, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc                                             | 0,091                         | Thị trấn Ngọc Lặc                                                 |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                        | <b>1,309</b>                  |                                                                   |
| 1          | Khu tái định cư kênh Bắc Cửa Đạt đoạn qua thôn Xuân Minh                                                           | 0,436                         | Xã Ngọc Trung                                                     |
| 2          | Khu xen cư thôn Minh Thủy, xã Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc                                                              | 0,873                         | Xã Lam Sơn                                                        |
| <b>III</b> | <b>Dự án công trình năng lượng</b>                                                                                 | <b>0,597</b>                  |                                                                   |
| 1          | Đường dây 35kV và TBA 180kVA-35/0,4kV cấp điện cho khu phố Cao Nguyên, TT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa | 0,540                         | Thị trấn Ngọc Lặc                                                 |
| 2          | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Ngọc Lặc                                                     | 0,057                         | Gồm các xã: Ngọc Liên, Kiên Thọ, Thủy Sơn, Lam Sơn và Quang Trung |

**Phụ biểu I.9**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN QUAN SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                  | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| (1)        | (2)                                                                       | (3)                           | (4)                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                          | <b>9,266</b>                  |                          |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                            | <b>2,016</b>                  |                          |
| 1          | Khu tái định cư sắp xếp, ổn định dân cư tại khu Co Hương, Bản Ngảm        | 2,016                         | Xã Tam Thanh             |
| <b>II</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                              | <b>6,250</b>                  |                          |
| 1          | Đường giao thông từ bản Mùa Xuân đi bản Xía Nội, xã Sơn Thủy              | 1,200                         | Xã Sơn Thủy              |
| 2          | Dự án đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư                           | 3,500                         | Thị trấn Sơn Lư          |
| 3          | Dự án đường giao thông nội bản Mùa Xuân, xã Sơn Thủy                      | 0,800                         | Xã Sơn Thủy              |
| 4          | Dự án đường giao thông nội bản Hậu, xã Tam Lư                             | 0,750                         | Xã Tam Lư                |
| <b>III</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                | <b>1,000</b>                  |                          |
| 1          | Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt Thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn | 1,000                         | Thị trấn Sơn Lư          |





**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN MƯỜNG LÁT**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                     | (3)                              | (4)                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                        | <b>15,376</b>                    |                          |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                                          | <b>3,610</b>                     |                          |
| 1          | Khu dân cư thị trấn Mường Lát                                                                                                           | 1,610                            | thị trấn Mường<br>Lát    |
| 2          | Khu Tái định cư bản Ôn, xã Tam Chung phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất | 2,000                            | xã Tam Chung             |
| <b>II</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                            | <b>10,000</b>                    |                          |
| 1          | Dự án nâng cấp đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Co Cài, xã Trung Lý                                                                 | 10,000                           | Xã Trung Lý              |
| <b>III</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                              | <b>1,200</b>                     |                          |
| 1          | Nhà máy nước sạch huyện Mường Lát                                                                                                       | 1,200                            | Xã Tam Chung             |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                                                 | <b>0,566</b>                     |                          |
| 1          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Pá Búa, xã Trung Lý                                                                                    | 0,066                            | Xã Trung Lý              |
| 2          | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa tại huyện Mường Lát                                 | 0,100                            | Các xã, thị trấn         |
| 3          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Kít, xã Mường Lý                                                                                       | 0,050                            | Xã Mường Lý              |
| 4          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Cha Lan 1, xã Mường Lý                                                                                 | 0,050                            | Xã Mường Lý              |
| 5          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Mau, xã Mường Lý                                                                                       | 0,050                            | Xã Mường Lý              |
| 6          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Cha Lan 2, xã Mường Lý                                                                                 | 0,050                            | Xã Mường Lý              |
| 7          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Xa Lao, xã Trung Lý                                                                                    | 0,050                            | Xã Trung Lý              |
| 8          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Pá Búa 2, xã Trung Lý                                                                                  | 0,050                            | Xã Trung Lý              |
| 9          | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Cúm, xã Quang Chiêu                                                                                    | 0,050                            | Xã Quang Chiêu           |
| 10         | Dự án cấp điện nông thôn tại bản Pù Đưa, xã Quang Chiêu                                                                                 | 0,050                            | Xã Quang Chiêu           |
| <b>V</b>   | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                                               | <b>0,100</b>                     |                          |
| 1          | Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Trung Lý                                                                                     | 0,100                            | Xã Trung Lý              |
| <b>VI</b>  | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                                                             | <b>0,200</b>                     |                          |
| 2          | Trường tiểu học Tén Tăn, thị trấn Mường Lát                                                                                             | 0,060                            | thị trấn Mường<br>Lát    |
| 3          | Trường Mầm non Mường Chanh (khu chính)                                                                                                  | 0,140                            | Xã Mường Chanh           |



**Biểu số I.11****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN NÔNG CỐNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT         | Hạng mục                                                                                                          | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                                     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                               | (3)                           | (4)                                                          |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                  | <b>21,958</b>                 |                                                              |
| <b>I</b>   | <b>Đất ở tại nông thôn</b>                                                                                        | <b>10,489</b>                 |                                                              |
| 1          | Khu dân cư mới xã Trường Sơn                                                                                      | 7,500                         | Trường Sơn                                                   |
| 2          | Khu dân cư, xen cư nông thôn xã Trường Sơn                                                                        | 1,318                         | Trường Sơn                                                   |
| 3          | Điểm dân cư thôn Phú Mỹ, thôn Yên Quả 1, thôn Yên Quả 2                                                           | 1,671                         | Trung Thành                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Đất giao thông</b>                                                                                             | <b>4,348</b>                  |                                                              |
| 1          | Đường quốc lộ 47C (xã Tân Khang) kết nối đường Sao Vàng - Nghi Sơn (xã Tân Phúc)                                  | 3,306                         | Tân Khang, Tân Phúc                                          |
| 2          | Đường giao thông kết nối từ đường Lịch Sử đi thôn Tân Dân                                                         | 1,042                         | Vạn Hòa                                                      |
| <b>III</b> | <b>Đất công trình năng lượng</b>                                                                                  | <b>3,904</b>                  |                                                              |
| 1          | NCKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống - TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa                       | 2,400                         | Tế Lợi, Thăng Long, Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Yên Mỹ |
| 2          | Dự án đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống                                                                | 1,410                         | Thị trấn Nông Cống, Tế Lợi                                   |
| 3          | CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Cống | 0,043                         | Thăng Long, Hoàng Sơn                                        |
| 4          | Nâng cao KNTT lộ 371 trạm 110kV Nông Cống (E9.8)                                                                  | 0,051                         | Minh Nghĩa, Minh Khôi, Trường Trung, Trường Sơn, Tượng Văn   |
| <b>IV</b>  | <b>Đất văn hóa</b>                                                                                                | <b>0,920</b>                  |                                                              |
| 1          | Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Dân                                                                                 | 0,250                         | Vạn Hòa                                                      |
| 2          | Xây dựng nhà văn hóa thôn Đồng Lương                                                                              | 0,250                         | Vạn Hòa                                                      |
| 3          | Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Thanh                                                                               | 0,120                         | Vạn Hòa                                                      |
| 4          | Nhà văn hóa thôn Tín Bàn                                                                                          | 0,300                         | Trường Trung                                                 |
| <b>V</b>   | <b>Đất công trình thể dục thể thao</b>                                                                            | <b>1,100</b>                  |                                                              |
| 1          | Xây dựng sân thể thao xã Trường Minh                                                                              | 1,100                         | Trường Minh                                                  |
| <b>VI</b>  | <b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</b>                                                                                | <b>0,550</b>                  |                                                              |
| 1          | Dự án chợ Gổ                                                                                                      | 0,550                         | Thăng Bình                                                   |
| <b>VII</b> | <b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>                                                                                       | <b>0,647</b>                  |                                                              |
| 1          | Xây dựng chùa Lộc Tuy                                                                                             | 0,647                         | Công Liêm                                                    |

**Phụ biểu I.12**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN THƯỜNG XUÂN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT          | Hạng mục                                                                                                                                                                                                       | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến cấp xã)                           |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|
| (1)         | (2)                                                                                                                                                                                                            | (3)                              | (4)                                             |
|             | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                               | <b>54,048</b>                    |                                                 |
| <b>I</b>    | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                                                                                                                 | <b>6,078</b>                     |                                                 |
| 1           | Khu dân cư mới thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (Khu số 04, khu đất giáp kênh Bắc)                                                                                                                      | 6,003                            | TT Thường Xuân                                  |
| 2           | Khu xen cư (Trạm y tế cũ) thị trấn Thường Xuân                                                                                                                                                                 | 0,075                            | TT Thường Xuân                                  |
| <b>II</b>   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                                                                                                    | <b>0,387</b>                     |                                                 |
| 1           | Điểm dân cư nông thôn - thôn Mỹ, xã Yên Nhân                                                                                                                                                                   | 0,387                            | Xã Yên Nhân                                     |
| <b>III</b>  | <b>Dự án Trụ sở cơ quan</b>                                                                                                                                                                                    | <b>1,956</b>                     |                                                 |
| 1           | Nhà làm việc của UBND thị trấn Thường Xuân                                                                                                                                                                     | 1,956                            | TT Thường Xuân                                  |
| <b>IV</b>   | <b>Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                  | <b>0,250</b>                     |                                                 |
| 1           | Dự án xây dựng Trụ sở BHXH huyện Thường Xuân                                                                                                                                                                   | 0,250                            | TT Thường Xuân                                  |
| <b>V</b>    | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                                                                                   | <b>45,000</b>                    |                                                 |
| 1           | Đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân) | 19,500                           | Xã Xuân Cao, xã Thọ Thanh, thị trấn Thường Xuân |
| 2           | Đường giao thông từ thị trấn Thường Xuân đi xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân                                                                                                                                    | 11,500                           | Thị trấn Thường Xuân, xã Lương Sơn              |
| 3           | Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân                                                                                                                                     | 14,000                           | Xã Luận Thành, xã Lương Sơn                     |
| <b>VI</b>   | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                     | <b>0,027</b>                     |                                                 |
| 1           | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện Lực Thường Xuân                                                                                                                                              | 0,004                            | TT Thường Xuân                                  |
|             |                                                                                                                                                                                                                | 0,003                            | Xã Luận Khê                                     |
|             |                                                                                                                                                                                                                | 0,016                            | Xã Xuân Cao                                     |
|             |                                                                                                                                                                                                                | 0,004                            | Xã Yên Nhân                                     |
| <b>VII</b>  | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                                                                                                                      | <b>0,150</b>                     |                                                 |
| 1           | Di chuyển, xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh Hùng liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh Hùng                                                                                                                       | 0,150                            | Xã Ngọc Phụng                                   |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án cơ sở y tế</b>                                                                                                                                                                                        | <b>0,200</b>                     |                                                 |
| 1           | Trạm y tế xã Ngọc Phụng                                                                                                                                                                                        | 0,200                            | Xã Ngọc Phụng                                   |



**Phụ biểu I.13**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN HÀ TRUNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT        | Hạng mục                                                                                               | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã)         |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                    | (3)                              | (4)                              |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                       | <b>422,283</b>                   |                                  |
| <b>I</b>  | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                         | <b>39,389</b>                    |                                  |
| 1         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xen cư lô 3 đường Trung tâm văn hóa huyện, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung | 0,039                            | TT Hà Trung                      |
| 2         | Đất ở khu đô thị Tây Bắc Đò Lèn (phân khu 2)                                                           | 4,600                            | TT Hà Trung                      |
| 3         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Bình Sơn thị trấn Hà Trung                                        | 8,520                            | TT Hà Trung, xã Hà Bình, Yên Sơn |
| 4         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Phú Sơn thị trấn Hà Trung,                                        | 26,230                           | TT Hà Trung, xã Hà Bình, Yên Sơn |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                            | <b>180,974</b>                   |                                  |
| 1         | Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 1)                                                         | 0,276                            | Xã Yên Sơn                       |
| 2         | Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 2)                                                         | 0,031                            | Xã Yên Sơn                       |
| 3         | Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 3)                                                         | 0,896                            | Xã Yên Sơn                       |
| 4         | Khu đô thị mới Yên Sơn 1                                                                               | 45,200                           | Xã Yên Sơn                       |
| 5         | Khu đô thị mới Yên Sơn 2                                                                               | 40,000                           | Xã Yên Sơn                       |
| 6         | Xen cư khu cửa trạm y tế                                                                               | 0,050                            | Xã Hà Hải                        |
| 7         | Khu dân cư Đồng Gách                                                                                   | 3,330                            | Xã Hà Thái                       |
| 8         | Khu dân cư Mả Nác thôn 1                                                                               | 0,800                            | Xã Hà Lai                        |
| 9         | Khu trung tâm xã Hà Lai                                                                                | 0,050                            | Xã Hà Lai                        |
| 10        | Khu dân cư Chân Sơn                                                                                    | 0,040                            | Xã Hà Lai                        |
| 11        | Khu dân cư mới TTVHTT xã Yên Dương                                                                     | 4,110                            | Xã Yên Dương                     |
| 12        | Các điểm dân cư thôn Vân Trụ                                                                           | 0,948                            | Xã Hoạt Giang                    |
| 13        | Điểm dân cư Đồng Ảnh 2                                                                                 | 1,180                            | Xã Lĩnh Toại                     |
| 14        | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư trung tâm đô thị Gũ tại xã Lĩnh Toại, huyện Hà Trung              | 19,554                           | Xã Lĩnh Toại                     |
| 15        | Khu trung tâm xã Hà Bình (Bãi rào lô 3, 4)                                                             | 2,700                            | Xã Hà Bình                       |
| 16        | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới trung tâm văn hóa xã Hà Bình, huyện Hà Trung                  | 26,900                           | Xã Hà Bình                       |
| 17        | Điểm dân cư khu đồng Nắn                                                                               | 1,190                            | Xã Hà Tiến                       |
| 18        | Khu dân cư Quán Ông Cắn                                                                                | 0,813                            | Xã Hà Long                       |
| 19        | Khu tái định cư và dân cư mới xã Hà Long                                                               | 5,054                            | Xã Hà Long                       |

| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                                  | (3)            | (4)                  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|
| 20         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới trung tâm xã Hà Long, huyện Hà Trung                                                                                                                                                        | 6,676          | Xã Hà Long           |
| 21         | Khu dân cư vị trí số 2 (Dân cư mới - 02) xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                  | 4,000          | Xã Hà Lĩnh           |
| 22         | Khu dân cư vị trí số 1 (Dân cư mới - 01) xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                  | 4,000          | Xã Hà Lĩnh           |
| 23         | Khu tái định cư và khu dân cư mới xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung                                                                                                                                                                         | 6,551          | Xã Hà Lĩnh           |
| 24         | Khu dân cư Kim Hưng, Kim Phát (khu vực 2a)                                                                                                                                                                                           | 2,285          | Xã Hà Đông           |
| 25         | Khu dân cư Bìa Làng thôn 1                                                                                                                                                                                                           | 0,410          | Xã Hà Giang          |
| 26         | Khu dân cư mới Đông Hang (giai đoạn 3)                                                                                                                                                                                               | 3,800          | Xã Hà Sơn            |
| 27         | Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hà Sơn, huyện Hà Trung để phục vụ dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - Quốc lộ 45 thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 | 0,130          | Xã Hà Sơn            |
| <b>III</b> | <b>Cụm công nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>104,800</b> |                      |
| 1          | Cụm công nghiệp Hà Long 1                                                                                                                                                                                                            | 74,800         | Xã Hà Long           |
| 2          | Cụm công nghiệp Hà Lĩnh                                                                                                                                                                                                              | 30,000         | Xã Hà Lĩnh           |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                                                                                                         | <b>60,520</b>  |                      |
| 1          | Đường giao thông từ nhà ông Thương đi núi Đá Đen và từ nhà ông Chính đi trang trại ông Thái xã Hà Sơn                                                                                                                                | 0,450          | Xã Hà Sơn            |
| 2          | Đường giao thông kết nối khu đô thị Hà Lĩnh (nút giao cao tốc tại xã Hà Lĩnh)-Cụm di tích đền Hàn, Cô Bơ, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung                                                                                                  | 2,476          | Xã Hà Lĩnh, Hà Sơn   |
| 3          | Mở rộng mặt đường, xây dựng mới đường giao thông vào khu trung tâm xã Hà Giang                                                                                                                                                       | 0,058          | Xã Hà Giang          |
| 4          | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng (Tuyến kênh D4) xã Hà Ngọc                                                                                                                                                                     | 0,780          | Xã Hà Ngọc           |
| 5          | Bê tông hóa đường giao thông nội đồng (Tuyến đường Bùng từ D6 đến nghĩa địa Thần Điều) xã Hà Ngọc                                                                                                                                    | 1,100          | Xã Hà Ngọc           |
| 6          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Đường giao thông ông Dón đi kênh Đông Quang                                                                                                                                                                | 0,600          | Xã Hà Lai            |
| 7          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Đường giao thông Cống ông Phòng đi Ao Chúa                                                                                                                                                                 | 0,300          | Xã Hà Lai            |
| 8          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Đường giao thông đê Đồng Mạo                                                                                                                                                                               | 0,400          | Xã Hà Lai            |
| 9          | Bê tông hóa tuyến đường giao thông từ Giang Sơn 9 đi trường mầm non xã Hà Sơn                                                                                                                                                        | 1,245          | Xã Hà Sơn            |
| 10         | Đường Ba Chi Giang Sơn 10 đi Hồ Sun Chí Phúc                                                                                                                                                                                         | 1,700          | Xã Hà Sơn            |
| 11         | Đường giao thông từ dốc Cẩm Sơn lên nhà văn hóa Hà Hợp                                                                                                                                                                               | 0,300          | Xã Hà Sơn            |
| 12         | Đường giao thông khu trang trại thống nhất                                                                                                                                                                                           | 0,970          | Xã Hà Sơn            |
| 13         | Đường từ quốc lộ 217b đi tỉnh lộ 522b tránh khu di tích Lăng Miếu Triệu Tường                                                                                                                                                        | 1,450          | Xã Hà Long           |
| 14         | Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 508, huyện Hà Trung                                                                                                                                                               | 11,087         | Xã Yên Sơn           |
| 15         | Đường giao thông từ khu đô thị Gũ xã Lĩnh Toại đi cầu Báo Văn xã Hà Hải, huyện Hà Trung                                                                                                                                              | 13,106         | Xã Hà Hải, Lĩnh Toại |



| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                                                   | (3)           | (4)                                      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|
| 16         | Đường giao thông từ xã Hà Tân đi xã Yên Dương huyện Hà Trung                                                                                                                                                                                          | 7,058         | Xã Hà Tân, Yên Dương                     |
| 17         | Đường dân sinh Km288+960-Km289+460 (phải tuyến) phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, đoạn qua địa phận huyện Hà Trung                                                                                                                  | 0,600         | Xã Hà Long                               |
| 18         | Đường phục vụ khai thác mỏ tránh khu dân cư xã Hà Đông                                                                                                                                                                                                | 1,200         | Xã Hà Đông                               |
| 19         | Đường giao thông từ trung tâm huyện Hà Trung đến trung tâm thị xã Bìn Sơn                                                                                                                                                                             | 15,640        | Thị trấn Hà Trung, Xã Hà Bình, Yên Dương |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                                                            | <b>21,285</b> |                                          |
| 1          | Nắn dòng kênh mương và mương tiêu nước khu dân cư mới đồng Hang                                                                                                                                                                                       | 0,124         | Xã Hà Sơn                                |
| 2          | Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp làng nghề Hà Phong II, huyện Hà Trung                                                                                                                                      | 0,256         | Thị trấn Hà Trung; Xã Yên Sơn; Hà Đông   |
| 3          | Xử lý khẩn cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ Hà Châu đi Hà Hải, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa                                                                                                                                                             | 7,082         | Xã Hà Hải; Hà Châu                       |
| 4          | Cải tạo nâng cấp tuyến đê tả sông Hoạt đoạn từ trạm bơm Đông Thôn xã Yên Dương đến cầu Hà Thanh xã Hoạt Giang                                                                                                                                         | 7,754         | Xã Hoạt Giang                            |
| 5          | Mở rộng mương tiêu cống Ngọc Sơn                                                                                                                                                                                                                      | 0,300         | Xã Hà Sơn                                |
| 6          | Mương tiêu nước khu trang trại Thống Nhất đoạn từ trang trại ông Trung đi ông Tùng                                                                                                                                                                    | 0,150         | Xã Hà Sơn                                |
| 7          | Mương tiêu nước khu TĐC đường cao tốc đi Hón Bông                                                                                                                                                                                                     | 0,200         | Xã Hà Sơn                                |
| 8          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Dự án Bờ Khanh 3 xã                                                                                                                                                                                                         | 0,090         | Xã Hà Châu                               |
| 9          | Cải tạo mở rộng kênh thoát nước khu vực Ngộn Ngang                                                                                                                                                                                                    | 0,850         | Xã Hà Lĩnh                               |
| 10         | Đập dâng giữ nước kênh Bồng Khê, xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung                                                                                                                                                                                           | 4,000         | Xã Hà Lĩnh                               |
| 11         | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bể nước chu chuyển xã Hà Lai                                                                                                                                                                                                | 0,100         | Xã Hà Lai                                |
| 12         | Dự án Kênh mương tưới tiêu phục vụ GPMB dự án HTKT khu TĐC xã Hà Lĩnh huyện Hà Trung để phục vụ dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Mai Sơn - QL 47 thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường cao tốc trên tuyến Bắc Nam phía đông giai đoạn 2017-2020 | 0,379         | Xã Hà Lĩnh                               |
| <b>V</b>   | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>0,600</b>  |                                          |
| 1          | Nhà văn hóa thôn Tây Vinh                                                                                                                                                                                                                             | 0,250         | Xã Hà Vinh                               |
| 2          | Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Hà Long                                                                                                                                                                                                                     | 0,100         | Xã Hà Long                               |
| 3          | Xây dựng nhà văn hóa thôn Song Nga, xã Hà Bắc, huyện Hà Trung                                                                                                                                                                                         | 0,250         | Xã Hà Bắc                                |
| <b>VI</b>  | <b>Công trình thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                                                                    | <b>0,260</b>  |                                          |
| 1          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Sân thể dục, thể thao thôn Phú Thọ                                                                                                                                                                                          | 0,260         | Xã Hà Lai                                |
| <b>VII</b> | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                                                                                                                                                                           | <b>4,656</b>  |                                          |
| 1          | Xây mới trường Mầm non Hà Yên, xã Yên Dương                                                                                                                                                                                                           | 0,600         | Xã Yên Dương                             |
| 2          | Xây mới trường Mầm non khu trung tâm hành chính xã Yên Dương                                                                                                                                                                                          | 1,256         | Xã Yên Dương                             |
| 3          | Xây dựng trường Mầm non xã Hà Bắc                                                                                                                                                                                                                     | 0,600         | Xã Hà Bắc                                |

| (1)         | (2)                                                   | (3)          | (4)               |
|-------------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------------|
| 4           | Mở rộng trường mầm non Xuân Áng                       | 0,200        | Xã Hà Bình        |
| 5           | Trường tiểu học khu B, thôn Đông Trung, xã Hà Bình    | 2,000        | Xã Hà Bình        |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>                           | <b>4,960</b> |                   |
| 1           | Mở rộng chùa Vĩnh Phúc                                | 1,000        | Thị trấn Hà Trung |
| 2           | Chùa Cao Hà Lĩnh                                      | 2,000        | Xã Hà Lĩnh        |
| 3           | Mở rộng Chùa Chiêu Bạch                               | 0,470        | Xã Yên Sơn        |
| 4           | Dự án Chùa Quả thôn Đại Thắng                         | 1,000        | Xã Lĩnh Toại      |
| 5           | Phục dựng tôn tạo chùa Ô Long Tự                      | 0,490        | Xã Hà Tiến        |
| <b>IX</b>   | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>               | <b>4,840</b> |                   |
| 1           | Nghĩa trang thôn Giang Sơn 9 + 10                     | 1,50         | Xã Hà Sơn         |
| 2           | Nghĩa trang thôn Vĩnh An                              | 1,00         | Xã Hà Sơn         |
| 3           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Mở rộng nghĩa địa Bái Trống | 0,39         | Xã Hà Châu        |
| 4           | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật mở rộng nghĩa địa Đồng Bái  | 1,35         | Xã Hà Châu        |
| 5           | Dự án nghĩa địa Bãi Độ                                | 0,60         | Xã Lĩnh Toại      |



**Phụ biểu I.14****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN THẠCH THÀNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                                                                          | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)                      |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                               | (3)                              | (4)                                           |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                  | <b>35,067</b>                    |                                               |
| <b>I</b>   | <b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                                                                                 | <b>1,831</b>                     |                                               |
| 1          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Cẩm Lợi 2, xã Thạch Cẩm                                                                                                                             | 1,110                            | Xã Thạch Cẩm                                  |
| 2          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thôn Liên Hưng xã Thành Hưng                                                                                                                            | 0,366                            | Xã Thành Hưng                                 |
| 3          | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Thành, xã Thành Hưng                                                                                                                                | 0,355                            | Xã Thành Hưng                                 |
| <b>II</b>  | <b>Dự án công trình văn hóa</b>                                                                                                                                                                   | <b>0,076</b>                     |                                               |
| 1          | Xây dựng Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ thị trấn Vân Du huyện Thạch Thành                                                                                                                | 0,076                            | Thị trấn Vân Du                               |
| <b>III</b> | <b>Dự án giao thông</b>                                                                                                                                                                           | <b>33,160</b>                    |                                               |
| 1          | Đường tránh thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành                                                                                                                                                   | 14,260                           | Thị trấn Kim Tân, xã Thành Hưng, xã Thành Thọ |
| 2          | Đường giao thông vào khu di tích cấp quốc gia đặc biệt hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (đoạn tuyến từ Km7+300 đến Km16+950)                               | 16,000                           | Xã Thành Minh, xã Thành Yên                   |
| 3          | Đầu tư hạ tầng giao thông để triển khai xây dựng và vận hành dự án khu chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thanh Hóa tại xã Thạch Tượng, Thạch Lâm huyện Thạch Thành | 2,900                            | Xã Thạch Quảng                                |

**Phụ biểu I.15****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN THỌ XUÂN***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                   | Diện tích cần thu hồi (ha) | Địa điểm (đến cấp xã) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                        | (3)                        | (4)                   |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                           | <b>132,242</b>             |                       |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                             | <b>1,300</b>               |                       |
| 1          | Khu dân cư Đoàn Kết (giai đoạn 3)                                                                          | 1,300                      | Thị trấn Lam Sơn      |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                | <b>80,649</b>              |                       |
| 1          | Khu dân cư Trạm Trộn, thôn Ngọc Quang                                                                      | 0,479                      | Xã Trường Xuân        |
| 2          | Khu dân cư đô thị Xuân Lai (Khu dân cư mới 2 bên đường Lê Hoàn, giai đoạn 4)                               | 5,500                      | Xã Xuân Lai           |
| 3          | Khu dân cư mới xã Xuân Minh (giai đoạn 2)                                                                  | 9,000                      | Xã Xuân Minh          |
| 4          | Dự án khu dân cư Đồng lãnh thôn 6, giai đoạn 3                                                             | 0,440                      | Xã Phú Xuân           |
| 5          | Đất ở khu Đồng Niềng, Cống Giữa, Cống Dưới xóm 18, 19, 20 xã Xuân Tín (Giai đoạn 1 - thuộc địa bàn Xóm 20) | 0,450                      | Xã Xuân Tín           |
| 6          | Khu trung tâm văn hoá - thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín (Giai đoạn 11)                                | 0,880                      | Xã Xuân Tín           |
| 7          | Khu dân cư Sau Kho, Đồng Chuyền, Đồng Cát Xóm 26, 27, xã Xuân Tín (giai đoạn 4)                            | 0,350                      | Xã Xuân Tín           |
| 8          | Khu Công sở và đất ở xã Xuân Thiên (Giai đoạn 4)                                                           | 1,420                      | Xã Xuân Thiên         |
| 9          | Khu dân cư mới Đồng Đình, Đồng chùa thôn 1 (giai đoạn 3)                                                   | 1,400                      | Xã Xuân Giang         |
| 10         | Khu dân cư mới Xuân Hoà - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân                                                          | 7,200                      | xã Xuân Hoà - Thọ Hải |
| 11         | Khu dân cư cầu Đá, thôn Tinh Thôn 2 (giai đoạn 2)                                                          | 1,000                      | xã Xuân Hòa           |
| 12         | Khu dân cư mới xã Xuân Hồng (giai đoạn 2)                                                                  | 7,500                      | Xã Xuân Hồng          |
| 13         | Khu tái định cư xã Xuân Hồng                                                                               | 1,000                      | Xã Xuân Hồng          |
| 14         | Khu dân cư Đồng Năn, thôn Lễ Nghĩa 2 (giai đoạn 3)                                                         | 1,230                      | Xã Xuân Hồng          |
| 15         | Khu dân cư mới xã Thọ Lộc (giai đoạn 2)                                                                    | 8,200                      | Xã Thọ lộc            |
| 16         | Khu dân cư đồng Mã Cổ Dưới thôn Phong Lạc (giai đoạn 2)                                                    | 7,500                      | Xã Nam Giang          |
| 17         | Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ (giai đoạn 2)                                                                    | 0,480                      | Xã Bắc Lương          |
| 18         | Khu dân cư Bảng Tin, thôn Hội Hiền (giai đoạn 2)                                                           | 0,500                      | Xã Tây Hồ             |
| 19         | Khu dân cư phía Đông đường Hồ Chí Minh (đối diện Công ty lâm sản Lam Sơn)                                  | 19,120                     | Xã Thọ Xương          |
| 20         | Khu dân cư Đồng Bò (giai đoạn 2)                                                                           | 7,000                      | Xã Tây Hồ             |
| <b>III</b> | <b>Dự án Trụ sở cơ quan</b>                                                                                | <b>2,086</b>               |                       |
| 1          | Mở rộng công sở xã Thọ Diên                                                                                | 0,086                      | Xã Thọ Diên           |
| 2          | Xây dựng trung tâm hành chính (công sở xã Xuân Sinh)                                                       | 2,000                      | Xã Xuân Sinh          |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                               | <b>30,790</b>              |                       |
| 1          | Đường đồng khu dân cư đồng Dặc đi thôn Liên Phô                                                            | 0,700                      | Xã Xuân Hồng          |
| 2          | Mở rộng đường vào cầu Kim Bảng                                                                             | 0,020                      | Xã Nam Giang          |
| 3          | Đường từ QL47B (cây xăng Xuân Quang) nối tuyến TT.Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng                | 1,000                      | Xã Xuân Sinh          |
| 4          | Cầu thôn 4 xã Xuân Thiên                                                                                   | 0,080                      | Xã Xuân Thiên         |



| (1)         | (2)                                                                                                   | (3)          | (4)                                                                |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------|
| 5           | Cầu Năng Bắc Lương                                                                                    | 0,040        | Xã Xuân Hồng                                                       |
| 6           | Đường nối từ Quốc lộ 47C đi khu di tích đền bà Phạm Thị Ngọc Trần                                     | 1,600        | Xã Thọ Hải, xã Xuân Hoà                                            |
| 7           | Đường giao thông từ xã Quảng Phú - Xuân Tín - khu di tích Lê Hoàn xã Xuân Lập                         | 5,000        | Xã Xuân Tín, xã Xuân Lập                                           |
| 8           | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B, đoạn từ thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập                             | 7,500        | Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lập         |
| 9           | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B, đoạn từ xã Thọ Lập đi xã Xuân Tín                                  | 4,500        | Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín                                            |
| 10          | Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân (giai đoạn 2)                               | 7,250        | Xã Thọ Lâm                                                         |
| 11          | Đường từ xã Xuân Hưng nối với đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (giai đoạn 2)   | 2,000        | Xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Xuân Sinh                          |
| 12          | Đường Ba Lãng (anh Bình) đi khu hành chính mới và khu thương mại dịch vụ                              | 1,100        | Xã Xuân Sinh                                                       |
| <b>V</b>    | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                            | <b>3,410</b> |                                                                    |
| 1           | Dự án cấp bách sự cố chống sạt lở bờ sông Chu đoạn qua xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 2)    | 0,410        | Xã Xuân Thiên                                                      |
| 2           | Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy huyện Thọ Xuân                              | 0,700        | Thị trấn Thọ Xuân, xã Xuân Trường, xã Xuân Giang, xã Xuân Sinh     |
| 3           | Tuyến đê bao phía bờ Hữu sông Cầu chày, từ Km 0+00 đến Km 4+360 (từ làng Núc - làng Mọ, xã Quảng Phú) | 0,700        | Xã Quảng Phú                                                       |
| 4           | Tuyến đê tiêu thủy xã Xuân Giang                                                                      | 1,600        | Xã Xuân Giang                                                      |
| <b>VI</b>   | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                               | <b>0,027</b> |                                                                    |
| 1           | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thọ Xuân                                        | 0,027        | Xã Thọ Lâm, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hồng, TT Lam Sơn, TT Sao Vàng |
| <b>VII</b>  | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                             | <b>2,430</b> |                                                                    |
| 1           | Mở rộng nhà văn hóa Thôn 2                                                                            | 0,200        | Xã Xuân Lai                                                        |
| 2           | Nhà văn hoá và khu thể thao thôn 3                                                                    | 0,500        | Xã Xuân Giang                                                      |
| 3           | Nhà văn hóa thôn Quần đội                                                                             | 0,080        | Xã Thọ Diên                                                        |
| 4           | Nhà văn hóa thôn Hương 2                                                                              | 0,030        | Xã Thọ Hải                                                         |
| 5           | Nhà văn hóa thôn Phúc Gia                                                                             | 0,120        | Xã Nam Giang                                                       |
| 6           | Trung tâm văn hóa, thể thao xã Xuân Bái                                                               | 1,500        | Xã Xuân Bái                                                        |
| <b>VIII</b> | <b>Công trình thể dục thể thao</b>                                                                    | <b>4,510</b> |                                                                    |
| 1           | Sân vận động xã                                                                                       | 1,300        | Xã Xuân Lai                                                        |
| 2           | Sân thể thao xã                                                                                       | 1,300        | Xã Xuân Giang                                                      |
| 3           | Xây mới sân thể thao thôn 3                                                                           | 0,410        | Xã Xuân Phong                                                      |
| 4           | Khu trung tâm thể thao xã                                                                             | 1,500        | Xã Xuân Sinh                                                       |
| <b>IX</b>   | <b>Dự án cơ sở y tế</b>                                                                               | <b>0,490</b> |                                                                    |
| 1           | Mở rộng trạm y tế Xuân Hồng                                                                           | 0,490        | Xã Xuân Hồng                                                       |
| <b>X</b>    | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                           | <b>0,250</b> |                                                                    |

| (1)        | (2)                                         | (3)          | (4)           |
|------------|---------------------------------------------|--------------|---------------|
| 1          | Mở rộng Trường Trung học cơ sở              | 0,250        | Xã Xuân Lai   |
| <b>XI</b>  | <b>Dự án thu gom xử lý chất thải</b>        | <b>0,700</b> |               |
| 1          | Xây mới bãi rác thải xã Xuân Phong          | 0,700        | Xã Xuân Phong |
| <b>XII</b> | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>     | <b>5,600</b> |               |
| 1          | Mở rộng nghĩa địa làng Bái Trạch            | 0,550        | Xã Xuân Giang |
| 2          | Mở rộng nghĩa địa đồng Chùa                 | 0,500        | Xã Thọ Diên   |
| 3          | Mở rộng nghĩa địa đồng Lãng                 | 0,500        | Xã Thọ Diên   |
| 4          | Nghĩa địa thôn Phấn Thôn, Tân Thành         | 0,500        | Xã Thọ Hải    |
| 5          | Nghĩa địa thôn Hải Thành, Hải Mậu           | 0,500        | Xã Thọ Hải    |
| 6          | Mở rộng nghĩa địa Đồng Hóp, thôn Thượng Vôi | 0,300        | Xã Xuân Hòa   |
| 7          | Mở rộng nghĩa địa Mã Găng, thôn Trung Thành | 0,300        | Xã Xuân Hòa   |
| 8          | Mở rộng nghĩa địa Vườn Cây, thôn Thọ Khang  | 0,300        | Xã Xuân Hòa   |
| 9          | Mở rộng nghĩa địa Đồng Cách                 | 1,270        | Xã Xuân Hồng  |
| 10         | Mở rộng nghĩa địa Gò Măn                    | 0,260        | Xã Xuân Hồng  |
| 11         | Dự án mở rộng nghĩa địa làng Mạnh Chư       | 0,220        | Xã Xuân Phong |
| 12         | Mở rộng nghĩa địa Mã Khê, thôn Phong Lạc 1  | 0,200        | Xã Nam Giang  |
| 13         | Mở rộng nghĩa địa Cồn Khát, thôn Phúc Gia   | 0,200        | Xã Nam Giang  |

THAM



**Phụ biểu I.16****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN YÊN ĐỊNH***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                  | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                                                       |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                       | (3)                           | (4)                                                                            |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                          | <b>75,430</b>                 |                                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                            | <b>28,300</b>                 |                                                                                |
| 1          | Khu dân cư Khu 3, thị trấn Quán Lào                                                                       | 9,500                         | TT Quán Lào                                                                    |
| 2          | Khu dân cư mới phía Đông Hồ Thống Nhất                                                                    | 6,200                         | TT.Thống Nhất                                                                  |
| 3          | Khu dân cư mới phía Tây hồ Thống Nhất                                                                     | 12,600                        | TT.Thống Nhất                                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                              | <b>32,780</b>                 |                                                                                |
| 1          | Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc lộ 47B xã Yên Trường, huyện Yên Định                | 12,650                        | Xã Định Liên<br>Xã Yên Thái,<br>Xã Yên Ninh,<br>Xã Yên Phong,<br>Xã Yên Trường |
| 2          | Đường nối đường Tỉnh 516C với xã Định Công, huyện Yên Định đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hoá             | 19,830                        | Xã Định Bình<br>Xã Định Hoà<br>Xã Định Thành                                   |
| 3          | Mở rộng đường giao thông, tuyến đường và mương tiêu nước từ QL 45 đến hộ ông Chung đi xuống hồ năng lượng | 0,300                         | Xã Yên Thái                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                | <b>0,550</b>                  |                                                                                |
| 1          | Mương tiêu nước sinh hoạt khu dân cư mới cửa Thần                                                         | 0,030                         | Xã Định Hưng                                                                   |
| 2          | Xây dựng điều tiết và đắp bờ kênh tưới trạm bơm Định Hải                                                  | 0,070                         | Xã Định Hải                                                                    |
| 3          | Kênh tưới và tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Yên Thái                                           | 0,250                         | Xã Yên Thái                                                                    |
| 4          | Hệ thống thoát nước thải ra kênh tiêu Mau Bồn của cụm CN số 1 thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định           | 0,200                         | TT Quán Lào                                                                    |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                   | <b>1,280</b>                  |                                                                                |
| 1          | Dự án treo dây mạch 2 Đz 110KV Ba Chè - Thiệu Yên                                                         | 0,380                         | TT. Quán Lào<br>Xã Yên Phong                                                   |
| 2          | Đường dây và trạm biến áp 110KV Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá                                                  | 0,900                         | Xã Yên Phong                                                                   |
| <b>V</b>   | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                 | <b>6,190</b>                  |                                                                                |
| 1          | Trung tâm văn hoá thể thao Phù Hưng 1                                                                     | 0,340                         | Xã Yên Thái                                                                    |
| 2          | Mở rộng nhà văn hoá thôn Lương Lợi                                                                        | 0,100                         | Xã Yên Tâm                                                                     |
| 3          | Xây dựng nhà văn hoá thôn Xá Lập                                                                          | 0,250                         | Xã Yên Tâm                                                                     |
| 4          | Mở rộng nhà văn hoá thôn Tân Thành                                                                        | 0,200                         | Xã Yên Tâm                                                                     |
| 5          | Nhà văn hoá thôn Phố Kiếu                                                                                 | 0,250                         | Xã Yên Trường                                                                  |
| 6          | Nhà văn hoá thôn 3                                                                                        | 0,150                         | Xã Yên Thịnh                                                                   |
| 7          | Nhà văn hoá thôn 5                                                                                        | 0,150                         | Xã Yên Thịnh                                                                   |
| 8          | Nhà văn hoá - sân thể thao Thôn Nam Thạch                                                                 | 0,300                         | Xã Yên Trung                                                                   |
| 9          | Nhà văn hoá - sân thể thao thôn Tân Thành                                                                 | 0,300                         | Xã Yên Trung                                                                   |

| (1)         | (2)                                                               | (3)          | (4)                 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 10          | Nhà văn hoá - sân thể thao thôn Lạc Trung                         | 0,300        | Xã Yên Trung        |
| 11          | Nhà Văn Hóa thôn Thịnh Thôn                                       | 0,100        | Xã Định Hải         |
| 12          | Nhà văn hoá thôn Tổ Lai                                           | 0,100        | Xã Định Hoà         |
| 13          | Nhà văn hoá thôn Nội Hà                                           | 0,100        | Xã Định Hoà         |
| 14          | Trung tâm văn hoá xã Yên Phong                                    | 0,220        | Xã Yên Phong        |
| 15          | Mở rộng nhà văn hóa khu phố Sơn Phòng                             | 0,060        | Thị trấn Thống Nhất |
| 16          | Nhà văn hóa, sân thể thao thôn Bái Trại 1                         | 0,820        | Xã Định Tăng        |
| 17          | Trung tâm văn hoá thể thao xã Yên Ninh                            | 2,200        | Xã Yên Ninh         |
| 18          | Khu văn hoá thể thao thôn Bích Động                               | 0,250        | Xã Yên Ninh         |
| <b>VI</b>   | <b>Công trình thể dục thể thao</b>                                | <b>1,760</b> |                     |
| 1           | Sân thể thao thôn Thịnh Thôn                                      | 0,200        | Xã Định Hải         |
| 2           | Sân trung tâm xã Định Hòa                                         | 1,000        | Xã Định Hoà         |
| 3           | Sân thể thao thôn Phang Thôn                                      | 0,200        | Xã Định Hoà         |
| 4           | Sân thể thao trung tâm xã                                         | 0,360        | Xã Yên Phong        |
| <b>VII</b>  | <b>Dự án cơ sở y tế</b>                                           | <b>0,160</b> |                     |
| 1           | Trạm Y tế xã Định Hải                                             | 0,160        | Xã Định Hải         |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                       | <b>0,540</b> |                     |
| 1           | Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non thị trấn Quán Lào               | 0,250        | TT. Quán Lào        |
| 2           | Mở rộng Trường THCS xã Yên Thái                                   | 0,190        | Xã Yên Thái         |
| 3           | Mở rộng Trường Mầm non xã Yên Thái                                | 0,100        | Xã Yên Thái         |
| <b>IX</b>   | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>                           | <b>3,000</b> |                     |
| 1           | Mở rộng nghĩa tang, nghĩa địa xứ đồng Cánh Gà thôn Phù Hưng 2     | 3,000        | Xã Yên Thái         |
| <b>X</b>    | <b>Dự án Di tích lịch sử - văn hóa</b>                            | <b>0,870</b> |                     |
| 1           | Tôn tạo, mở rộng khu di tích Bác Hồ xã Yên Trường, huyện Yên Định | 0,400        | Xã Yên Trường       |
| 2           | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Lê Đình Kiên      | 0,470        | TT. Quán Lào        |



**Phụ biểu I.17****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN NHƯ XUÂN***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                           | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                | (3)                           | (4)                                     |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                   | <b>40,725</b>                 |                                         |
| <b>I</b>   | <b>Dự án khu dân cư đô thị</b>                                                                     | <b>4,045</b>                  |                                         |
| 1          | Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây bắc Trường Mầm non Khu phố 2 Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân | 4,045                         | TT Yên Cát                              |
| <b>II</b>  | <b>Dự án giáo dục</b>                                                                              | <b>0,331</b>                  |                                         |
| 1          | Mở rộng khuôn viên Trường Trung học cơ sở xã Xuân Hòa                                              | 0,224                         | Xã Xuân Hòa                             |
| 2          | Mở rộng Trường Mầm non thôn Liên Hiệp                                                              | 0,033                         | Xã Hóa Qùy                              |
| 3          | Mở rộng địa điểm xây dựng Trường Tiểu học Yên Cát, huyện Như Xuân                                  | 0,074                         | Thị trấn Yên Cát                        |
| <b>III</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                         | <b>0,957</b>                  |                                         |
| 1          | Hồ Vân Trung, xã Cát Vân, huyện Như Xuân                                                           | 0,213                         | Xã Cát Vân                              |
| 2          | Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay, xã Cát Tân, huyện Như Xuân                                             | 0,221                         | Xã Cát Tân                              |
| 2          | Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay, xã Cát Tân, huyện Như Xuân                                             | 0,221                         | Xã Cát Tân                              |
| 3          | Xử lý khẩn cấp kênh dẫn nước đập Lèn Mát, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân                           | 0,302                         | Xã Thượng Ninh                          |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                       | <b>34,312</b>                 |                                         |
| 1          | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân              | 4,570                         | TT Yên Cát                              |
|            |                                                                                                    | 2,470                         | xã Tân Bình                             |
| 2          | Xây dựng làng du lịch cộng đồng xã Tân Bình: Bậc lên xuống; Bãi đỗ xe 2 bên lên xuống              | 0,312                         | xã Tân Bình                             |
| 3          | Nâng cấp, cải tạo đường Giao thông Xuân Qùy - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân               | 14,550                        | Xã Hóa Qùy, xã Thanh Lâm, xã Thanh Xuân |
| 4          | Đường giao thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Quân, huyện Như Xuân                 | 3,600                         | Xã Thanh Quân                           |
| 5          | Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân             | 3,500                         | Xã Xuân Hòa, Xã Xuân Bình               |
| 6          | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Xuân Thượng - Khe Khoai, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân              | 5,310                         | Xã Thượng Ninh                          |
| <b>V</b>   | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                          | <b>0,300</b>                  |                                         |
| 1          | Nhà bia tưởng niệm Anh hùng liệt sỹ xã Cát Vân                                                     | 0,100                         | Xã Cát Vân                              |
| 2          | Nhà bia tưởng niệm Anh hùng liệt sỹ xã Bình Lương                                                  | 0,150                         | Xã Bình Lương                           |
| 3          | Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Đồng Xuân                                                      | 0,050                         | Xã Hóa Qùy                              |
| <b>VI</b>  | <b>Công trình y tế</b>                                                                             | <b>0,781</b>                  |                                         |
| 1          | Phòng khám đa khoa cụm xã Xuân Bình - Bãi Trành                                                    | 0,781                         | Xã Xuân Bình                            |

**Phụ biểu I.18****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN BÁ THƯỚC***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                   | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| (1)        | (2)                                                                        | (3)                           | (4)                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                           | <b>1,940</b>                  |                          |
| <b>I</b>   | <b>Dự án năng lượng</b>                                                    | <b>0,010</b>                  |                          |
| 1          | Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Lang Chánh, Bá Thước | 0,010                         | TT Cảnh Nang             |
| <b>II</b>  | <b>Công trình văn hóa</b>                                                  | <b>1,480</b>                  |                          |
| 1          | Nhà văn hoá trung tâm xã Lương Nội                                         | 0,100                         | Xã Lương Nội             |
| 2          | Nhà văn hoá thôn Mé, xã Ái Thượng                                          | 0,090                         | Xã Ái Thượng             |
| 3          | Nhà văn hoá thôn Cón, xã Ái Thượng                                         | 0,690                         | Xã Ái Thượng             |
| 4          | Nhà văn hoá thôn Tôm, xã Ái Thượng                                         | 0,040                         | Xã Ái Thượng             |
| 5          | Nhà văn hoá thôn Mỹ, xã Ái Thượng                                          | 0,150                         | Xã Ái Thượng             |
| 6          | Nhà văn hoá thôn Thung Tâm, xã Ái Thượng                                   | 0,410                         | Xã Ái Thượng             |
| <b>III</b> | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                | <b>0,450</b>                  |                          |
| 1          | Trường Trung học cơ sở Lương Nội                                           | 0,050                         | Xã Lương Nội             |
| 2          | Trường Tiểu học Cỏ Lũng                                                    | 0,400                         | Xã Cỏ Lũng               |



**Phụ biểu I.19****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN QUAN HÓA***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                                                                                                   | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã)           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                        | (3)                              | (4)                                |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>81,588</b>                    |                                    |
| <b>I</b>   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                | <b>3,183</b>                     |                                    |
| 1          | Khu tái định cư tập trung bản Lở, xã Nam Động phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét                                                                                       | 1,983                            | Nam Động                           |
| 2          | Khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở đất tại đồi Tà Hẻm bản Tang, xã Trung Thành                                                                                                 | 1,200                            | Trung Thành                        |
| <b>II</b>  | <b>Dự án Trụ sở cơ quan</b>                                                                                                                                                                                                | <b>2,765</b>                     |                                    |
| 1          | Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm công trình Công sở UBND xã Trung Thành và Trường PTDT bán trú THCS Trung Thành                                                                                                                   | 2,765                            | Trung Thành                        |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                                                                                               | <b>75,000</b>                    |                                    |
| 1          | Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình                                                                                                                                           | 30,000                           | Trung Sơn,<br>Thành Sơn            |
| 2          | Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa.                                                                                                                                                            | 18,000                           | thị trấn Hồi<br>Xuân               |
| 3          | Đường từ bản Bá, xã Phú Xuân đến cầu cứng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa                                                                                                                                                     | 27,000                           | Phú Xuân,<br>Phú Thanh,<br>Phú Sơn |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>0,640</b>                     |                                    |
| 1          | Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 02 trạm biến áp từ bản Giỏi xã Thiên Phú cấp điện cho Trạm kiểm lâm bản Bâu và nhân dân 02 bản: bản Bâu, bản Nót thuộc khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa | 0,070                            | Thiên Phú,<br>Nam Động             |
| 2          | Trạm Biến áp Bản Poọng                                                                                                                                                                                                     | 0,010                            | Hiền Kiệt                          |
| 3          | Trạm Biến áp Bản En                                                                                                                                                                                                        | 0,010                            | Phú Thanh                          |
| 4          | Trạm Biến áp Bản Pu Ác                                                                                                                                                                                                     | 0,010                            | Thành Sơn                          |
| 5          | Trạm Biến áp Bản Háng                                                                                                                                                                                                      | 0,010                            | Thiên Phú                          |
| 6          | Trạm Biến áp Bản Khuông                                                                                                                                                                                                    | 0,010                            | Nam Xuân                           |
| 7          | Trạm Biến áp Bản Pheo                                                                                                                                                                                                      | 0,010                            | Hiền Chung                         |
| 8          | Trạm Biến áp Bản Thành Tân 2                                                                                                                                                                                               | 0,010                            | Thành Sơn                          |
| 9          | Đường dây và trạm biến áp 110 KV Quan Hóa (khu Khăm)                                                                                                                                                                       | 0,500                            | Thị trấn Hồi<br>Xuân               |

**Phụ biểu I.20:**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ SẦM SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                 | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)                 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                      | (3)                           | (4)                                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                         | <b>14,004</b>                 |                                          |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                           | <b>8,600</b>                  |                                          |
| 1          | Khu dân cư, tái định cư Yên Trạch, phường Quảng Châu, thành phố Sầm Sơn                                  | 8,6                           | Phường Quảng Châu                        |
| <b>II</b>  | <b>Dự án Trụ sở cơ quan</b>                                                                              | <b>2,980</b>                  |                                          |
| 1          | Dự án Trụ sở làm việc của Thành ủy, HĐND, UBND, và các khối đoàn thể, đơn vị sự nghiệp thành phố Sầm Sơn | 2,98                          | phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                                             | <b>2,424</b>                  |                                          |
| 1          | Dự án Đê hữu Sông Mã đoạn từ K60 đến K60+970 thuộc địa bàn thành phố Sầm Sơn                             | 2,42                          | Phường Quảng Tiến, phường Quảng Cư       |



**Phụ biểu II.21**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT       | Hạng mục                       | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) |
|----------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| (1)      | (2)                            | (3)                           | (4)                      |
|          | <b>Tổng cộng</b>               | <b>25,000</b>                 |                          |
| <b>I</b> | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b> | <b>25,000</b>                 |                          |
| 1        | Khu đô thị mới Đông Tân Phong  | 25,000                        |                          |

**Phụ biểu II.22****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2021 HUYỆN NHƯ THANH***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                  | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                       | (3)                           | (4)                      |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>20,055</b>                 |                          |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                            | <b>5,626</b>                  |                          |
| 1          | Đất ở xen cư sau Công ty Dược khu phố 4                                                   | 0,110                         | TT. Bến Sung             |
| 2          | Đất ở tại khu chợ cũ, khu VH cũ khu phố 2                                                 | 0,450                         | TT. Bến Sung             |
| 3          | Đất ở xen cư Khu tập thể NH cũ khu phố 4                                                  | 0,036                         | TT. Bến Sung             |
| 4          | Đất ở tại khu trạm y tế cũ khu phố 1                                                      | 0,980                         | TT. Bến sung             |
| 5          | Dự án đất ở dân cư Kim Sơn (khu trước trung tâm chính trị)                                | 3,550                         | TT. Bến Sung             |
| 6          | Đất ở dân cư Kim Sơn (Sông Nông Giang)                                                    | 0,500                         | TT. Bến Sung             |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                               | <b>11,056</b>                 |                          |
| 1          | Dự án Tái định cư các hộ khu vực sạt lở đá thôn Xuân Lộc                                  | 0,209                         | Xã Xuân Khang            |
| 2          | Dự án Đấu giá quyền sử dụng đất tại Xuân Lộc (khu nhà trẻ cũ)                             | 0,118                         | Xã Xuân Khang            |
| 3          | Dự án Đấu giá QSD đất ở tại thôn Đồng Hải                                                 | 1,900                         | Xã Hải Long              |
| 4          | Dự án: Quy hoạch Khu dân cư thôn 9                                                        | 0,760                         | Xã Xuân Du               |
| 5          | Dự án đất ở dân cư thôn 10                                                                | 0,499                         | Xã Xuân Du               |
| 6          | Đấu giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Đồng Lườn                                     | 1,600                         | Xã Xuân Thái             |
| 7          | Đấu giá quyền sử dụng ở dân cư tại thôn Làng Lúng                                         | 0,200                         | Xã Xuân Thái             |
| 8          | Quy hoạch khu dân cư thôn Làng Lúng                                                       | 0,400                         | Xã Xuân Thái             |
| 9          | Dự án: Đấu giá đất ở thôn Quần Thọ                                                        | 1,230                         | Xã Yên Thọ               |
| 10         | Dự án: Đấu giá đất ở thôn Tân Thọ                                                         | 0,130                         | Xã Yên Thọ               |
| 11         | Dự án: Đấu giá đất ở thôn Xuân Thọ                                                        | 0,300                         | Xã Yên Thọ               |
| 12         | Quy hoạch khu đất cư thôn Minh Thịnh                                                      | 0,550                         | Xã Yên Thọ               |
| 13         | Quy hoạch khu dân cư Thôn Yên Xuân                                                        | 0,530                         | Xã Yên Thọ               |
| 14         | Khu xen cư thôn Phú Phụng 1 (Khu nhà ông Tình)                                            | 0,760                         | Xã Phú Nhuận             |
| 15         | Đấu giá QSD đất dân cư thôn Thanh Sơn đi Phú Nhuận                                        | 1,600                         | Xã Phú Nhuận             |
| 16         | Đấu giá xen cư thôn Thanh Sơn (chợ Nổ Rắc)                                                | 0,270                         | Xã Phú Nhuận             |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                              | <b>0,473</b>                  |                          |
| 1          | Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 đi trang trại gà 4A, xã Mậu Lâm              | 0,473                         | Xã Mậu Lâm               |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                   | <b>2,900</b>                  |                          |
| 1          | Đường dây và Trạm trạm biến áp 110KV Như Thanh                                            | 1,500                         | Xã Yên Thọ               |
| 2          | CKNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Công- TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa | 1,400                         | Xã Yên Lạc               |

**Phụ biểu II.23****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ BỈM SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                   | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                        | (3)                              | (4)                                                            |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                           | <b>29,230</b>                    |                                                                |
| <b>I</b>   | <b>Công trình giao thông</b>                                                               | <b>12,260</b>                    |                                                                |
| 1          | Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bỉm Sơn 6, thị xã Bỉm Sơn             | 12,100                           | phường Lam Sơn, xã Quang Trung                                 |
| 2          | Xây dựng nút giao tuyến N2, N4 Khu B KCN với đường Trần Hưng Đạo                           | 0,160                            | phường Bắc Sơn                                                 |
| <b>II</b>  | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                 | <b>15,600</b>                    |                                                                |
| 1          | Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn                      | 15,600                           | phường Ngọc Trạo, Phú Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn và xã Quang Trung |
| <b>III</b> | <b>Dự án năng lượng</b>                                                                    | <b>0,570</b>                     |                                                                |
| 1          | Nâng công suất trạm biến áp 220KV Bỉm Sơn từ (125+250)MVA lên (2X250)MVA                   | 0,330                            | phường Bắc Sơn                                                 |
| 2          | Nhánh rẽ đường dây 110 kV TBA 110 Kv Long Sơn 2                                            | 0,090                            | phường Đông Sơn                                                |
| 3          | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường điện Bỉm Sơn - Ninh Bình                                     | 0,150                            | phường Bắc Sơn                                                 |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                | <b>0,800</b>                     |                                                                |
| 1          | Nhà hiệu bộ trường Mầm non Lam Sơn, phường Lam Sơn, thị xã Bỉm Sơn                         | 0,500                            | phường Lam Sơn                                                 |
| 2          | Xây dựng bổ sung phòng học và phòng chức năng và công trình phụ trợ trường Mầm non Phú Sơn | 0,300                            | phường Phú Sơn                                                 |



**Phụ biểu II.24**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN LANG CHÁNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                             | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã)                       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                  | (3)                           | (4)                                            |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                     | <b>15,520</b>                 |                                                |
| <b>I</b>   | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                         | <b>14,600</b>                 |                                                |
| 1          | Tuyến đường giao thông từ bản Giàng xã Trí Nang đi thôn Bang, Giáng, Tiu, Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A. | 7,420                         | Xã Trí Nang, Thị trấn                          |
| 2          | Kè chống sạt lở cục bộ, kết hợp với chỉnh trang phát triển đô thị, khai thác quỹ đất khu vực Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh.  | 7,180                         | Thị trấn Lang Chánh                            |
| <b>II</b>  | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                                                                           | <b>0,880</b>                  |                                                |
| 1          | Nâng cấp, sửa chữa hồ Chiềng Khặt                                                                                                    | 0,020                         | Xã Chiềng Khặt                                 |
| 2          | Nâng cấp, sửa chữa đập, mương (Bai Khà cũ)                                                                                           | 0,530                         | Xã Tân phúc                                    |
| 3          | Nâng cấp, sửa chữa đập bản Mè                                                                                                        | 0,330                         | Xã Yên Khương                                  |
| <b>III</b> | <b>Công trình năng lượng</b>                                                                                                         | <b>0,040</b>                  |                                                |
| 1          | Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp điện lực Mường Lát, Quan Sơn Quan Hóa.                                                   | 0,010                         | Xã Lâm Phú                                     |
| 2          | Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Lang Chánh,                                                                     | 0,030                         | Xã Yên Khương, Yên Thắng, Giao Thiên, Thị trấn |

**Phụ biểu II.25****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2022 HUYỆN NGA SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                       | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến cấp xã)                                                                 |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                            | (3)                              | (4)                                                                                   |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>69,367</b>                    |                                                                                       |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                 | <b>5,797</b>                     |                                                                                       |
| 1          | Khu dân cư Đông đường đường chỉ nhánh điện (GD 3)              | 5,797                            | Thị trấn Nga Sơn                                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                    | <b>9,809</b>                     |                                                                                       |
| 1          | Khu dân cư Đồng Sốc thôn Báo Văn                               | 0,682                            | Xã Nga Phương                                                                         |
| 2          | Khu dân cư Bãi Liếp thôn Báo Văn                               | 0,261                            | Xã Nga Phương                                                                         |
| 3          | Khu dân cư thôn 3                                              | 0,978                            | Xã Nga Thanh                                                                          |
| 4          | Khu dân cư kênh B6 đi đường bến tín cầu vàng xã Nga Thành      | 4,696                            | Xã Nga Thành                                                                          |
| 5          | Khu dân cư nội 2 - nội 1 (khu dân cư Cầu Đá)                   | 1,920                            | Xã Nga Giáp                                                                           |
| 6          | Khu dân cư nông thôn (Đông chùa Đồng Cao)                      | 1,272                            | Xã Nga Yên                                                                            |
| <b>III</b> | <b>Công trình cơ sở giáo dục</b>                               | <b>1,450</b>                     |                                                                                       |
| 1          | Trường Mầm Non                                                 | 0,420                            | Xã Nga Thanh                                                                          |
| 2          | Trường mầm non Nga Vịnh                                        | 0,630                            | Xã Nga Vịnh                                                                           |
| 3          | Mở rộng trường mầm non                                         | 0,400                            | Xã Nga Yên                                                                            |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình cơ sở y tế</b>                                   | <b>0,980</b>                     |                                                                                       |
| 1          | Mở rộng bệnh viện đa khoa                                      | 0,980                            | Xã Nga Yên                                                                            |
| <b>V</b>   | <b>Công trình văn hoá</b>                                      | <b>0,960</b>                     |                                                                                       |
| 1          | Xây dựng nhà văn hóa thôn                                      | 0,230                            | Xã Nga Bạch                                                                           |
| 2          | Mở rộng nhà văn hóa thôn                                       | 0,030                            | Xã Nga Vịnh                                                                           |
| 3          | Quy hoạch đài tưởng niệm                                       | 0,700                            | Xã Nga Yên                                                                            |
| <b>VI</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                   | <b>30,940</b>                    |                                                                                       |
| 1          | Đường từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển (đợt 2) | 13,050                           | Các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Văn, Nga Trường, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên, Nga Thanh |
| 2          | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn          | 12,340                           | Các xã: Nga Phương, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Thanh, Nga Liên                           |

|             |                                                                                   |              |                                                                                                           |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3           | Mở rộng quốc lộ 10B đoạn qua xã Nga Yên                                           | 1,500        | Xã Nga Yên                                                                                                |
| 4           | Dự án công trình giao thông Đồng Trường                                           | 1,150        | Xã Nga Giáp                                                                                               |
| 5           | Dự án công trình giao thông Nội 2 - Nội 1 (Khu dân cư Cầu Đá )                    | 0,400        | Xã Nga Giáp                                                                                               |
| 6           | Đường thống nhất 2 đi cổng làng Đồng Đội                                          | 0,500        | Xã Nga Phương                                                                                             |
| 7           | Dự án mở rộng đường giao thông từ ông Nghiêm đến nghĩa địa Hậu Trạch              | 0,400        | Xã Nga Thạch                                                                                              |
| 8           | Đường trục thôn Yên Khoái, Yên Lộc                                                | 1,600        | Xã Nga Yên                                                                                                |
| <b>VII</b>  | <b>Công trình thủy lợi</b>                                                        | <b>5,200</b> |                                                                                                           |
| 1           | Dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn | 5,100        | Các xã: Nga Thắng, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Thiện                                               |
| 2           | Dự án công trình thủy lợi Nội 2 - Nội 1 ( Khu dân cư Cầu Đá )                     | 0,100        | Xã Nga Giáp                                                                                               |
| <b>VIII</b> | <b>Công trình thể dục thể thao</b>                                                | <b>1,400</b> |                                                                                                           |
| 1           | Sân thể thao                                                                      | 0,300        | Xã Nga Thanh                                                                                              |
| 2           | Sân thể thao thôn Yên Ninh                                                        | 1,100        | Xã Nga Yên                                                                                                |
| <b>IX</b>   | <b>Công trình năng lượng</b>                                                      | <b>1,931</b> |                                                                                                           |
| 1           | Mở rộng nhà điều hành Điện lực và trạm trung gian Nga Sơn                         | 0,231        | Thị trấn Nga Sơn                                                                                          |
| 2           | Đường dây và Trạm biến áp 110 kV Nga Sơn                                          | 1,700        | Các xã: Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Văn, Thị Trấn, Nga Yên, Nga Thanh, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Bạch |
| <b>X</b>    | <b>Công trình có di tích lịch sử- văn hóa</b>                                     | <b>2,250</b> |                                                                                                           |
| 1           | Xây dựng đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình ( căn cứ trung tâm núi Thúc ) | 2,250        | Xã Ba Đình                                                                                                |
| <b>XI</b>   | <b>Công trình xử lý rác thải</b>                                                  | <b>7,400</b> |                                                                                                           |
| 1           | Bãi đổ thải cảng Lạch Sung                                                        | 7,400        | Xã Nga Thủy                                                                                               |
| <b>XII</b>  | <b>Công trình cơ sở tôn giáo</b>                                                  | <b>0,250</b> |                                                                                                           |
| 1           | Xây dựng nhà thờ Nhật Hải và Tiến Giáo                                            | 0,250        | Xã Nga Thanh                                                                                              |
| <b>XIII</b> | <b>Công trình nghĩa trang, nghĩa địa</b>                                          | <b>1,000</b> |                                                                                                           |
| 1           | Mở rộng nghĩa địa núi trâu                                                        | 1,000        | Xã Nga An                                                                                                 |



**Phụ biểu II.26****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT  
TRONG NĂM 2021 HUYỆN ĐÔNG SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                               | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến cấp<br>xã)                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                    | (3)                              | (4)                                              |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                       | <b>223,00</b>                    |                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Dự án khu dân cư đô thị</b>                                                                                                         | <b>51,50</b>                     |                                                  |
| 1          | Khu dân cư mới Đồng Nhưng (Khu D)                                                                                                      | 3,00                             | Thị trấn Rừng<br>Thông                           |
| 2          | Khu dân cư mới số 1 thị trấn Rừng Thông                                                                                                | 48,50                            | Thị trấn Rừng<br>Thông                           |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                            | <b>170,90</b>                    |                                                  |
| 1          | Điểm dân cư dọc hai bên đường liên xã Đông Yên-Đông Văn<br>(Điểm dân cư nông thôn thôn Yên Doãn 2)                                     | 1,50                             | Xã Đông Yên                                      |
| 2          | Khu dân cư hai bên đường từ trung tâm thành phố Thanh hóa đi<br>đường Nghi Sơn - Sao Vàng (khu đất số 05) Đông Văn , huyện<br>Đông Sơn | 41,20                            | Xã Đông Văn                                      |
| 3          | Khu dân cư Tây Nam đường vành đai phía tây Thành Phố<br>Thanh Hóa - Xã Đông Văn (khu số 01), huyện Đông Sơn                            | 49,00                            | Xã Đông Văn                                      |
| 4          | Khu dân cư Tây Nam đường sắt cao tốc Bắc Nam tại Xã Đông<br>Văn ( khu số 04) , huyện Đông Sơn                                          | 40,40                            | Xã Đông Văn                                      |
| 5          | Điểm dân cư thôn Đà Ninh Đông Thịnh (Giáp công ty Quang<br>Vinh)                                                                       | 3,10                             | Xã Đông Thịnh                                    |
| 6          | Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía tây Thành Phố Thanh<br>Hóa - Xã Đông Thịnh , huyện Đông Sơn                                     | 18,30                            | Xã Đông Thịnh                                    |
|            | Khu dân cư Tây Bắc đường vành đai phía tây thành phố Thanh<br>Hóa - Xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn                                      | 17,40                            | Phường Đông Tân<br>(thành phố thanh<br>Hoá)      |
| <b>III</b> | <b>Đất công trình năng lượng</b>                                                                                                       | <b>0,60</b>                      |                                                  |
| 1          | Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kv Ba chẽ- Núi một -<br>Thành phố                                                            | 0,40                             | Đông Thanh, Đông<br>Tiến, Thị trấn Rừng<br>Thông |
| 2          | Chống quá tải lưới điện hạ áp điện lực Đông Sơn                                                                                        | 0,20                             | Các xã trên địa bàn<br>huyện                     |

**Biểu số II****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT          | Hạng mục                           | Tổng số công trình, dự án | Diện tích cần thu hồi (ha) | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------|
| (1)         | (2)                                | (3)                       | (4)                        | (5)     |
|             | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>69</b>                 | <b>546,114</b>             |         |
| <b>I</b>    | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>     | <b>34</b>                 | <b>375,365</b>             |         |
| <b>II</b>   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>        | <b>17</b>                 | <b>46,399</b>              |         |
| <b>III</b>  | <b>Công trình giao thông</b>       | <b>5</b>                  | <b>110,350</b>             |         |
| <b>IV</b>   | <b>Công trình thủy lợi</b>         | <b>1</b>                  | <b>1,000</b>               |         |
| <b>V</b>    | <b>Công trình văn hóa</b>          | <b>4</b>                  | <b>6,480</b>               |         |
| <b>VI</b>   | <b>Công trình thể dục thể thao</b> | <b>2</b>                  | <b>2,230</b>               |         |
| <b>VII</b>  | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>        | <b>1</b>                  | <b>1,070</b>               |         |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án chợ</b>                   | <b>1</b>                  | <b>0,550</b>               |         |
| <b>IX</b>   | <b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>        | <b>3</b>                  | <b>2,670</b>               |         |
| <b>X</b>    | <b>Di tích lịch sử văn hóa</b>     | <b>1</b>                  |                            |         |

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM CẦN THỰC HIỆN TRONG  
NĂM 2022 THÀNH PHỐ THANH HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT       | Hạng mục                                                                                                                  | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)               | Ghi chú                                                                                                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                       | (3)                           | (4)                                    | (5)                                                                                                                                         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                          | <b>164,915</b>                |                                        |                                                                                                                                             |
| <b>I</b> | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                            | <b>164,065</b>                |                                        |                                                                                                                                             |
| 1        | Khu dân cư phía Đông đường CSEDP thuộc Khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa      | 0,620                         | Phường Quảng Thắng                     | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh (diện tích dự án: 16,25 ha, trong đó: Đã GPMB 15,63 ha, còn 0,62 ha chưa thực hiện) |
| 2        | Khu dân cư trung tâm xã Đông Tân (nay là phường Đông Tân), thành phố Thanh Hóa                                            | 40,500                        | Phường Đông Tân                        | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |
| 3        | Khu đô thị phía Đông đại lộ Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa                                                                  | 0,870                         | Phường Hàm Rồng và phường Nam Ngạn     | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |
| 4        | Khu đô thị VICENZA tại phường Quảng Hưng                                                                                  | 46,210                        | Phường Quảng Hưng và phường Quảng Phú  | Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh;                                                                                     |
| 5        | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Sâm, xã Đông Vinh                                                                        | 2,451                         | Xã Đông Vinh                           | - Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh.                                                                              |
| 6        | Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa                                                         | 1,271                         | Phường Quảng Thành                     | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |
| 7        | Khu đô thị Mật Sơn 1 thuộc khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa                                        | 20,000                        | Phường Quảng Thắng, Đông Vệ            | Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh.                                                                                     |
| 8        | Khu đô thị Mật Sơn 2 thuộc khu vực di tích thắng cảnh Mật Sơn, thành phố Thanh Hóa                                        | 16,500                        | Phường Quảng Thắng, Đông Vệ            | Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh.                                                                                     |
| 9        | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 xã Hoàng Long, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3450/QĐ-UBND ngày 02/5/2018)                 | 0,523                         | xã Hoàng Long (nay là phường Long Anh) | Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2016                                                                                                       |
| 10       | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số: 3849/QĐUBND ngày 11/5/2018); | 1,742                         | Phường Quảng Tâm                       | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |
| 11       | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6, phường Quảng Phú, thành phố Thanh Hóa (MBQH 3848/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)              | 2,290                         | Phường Quảng Phú                       | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |
| 12       | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ                                                                                 | 3,711                         | Phường Quảng Tâm                       | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |
| 13       | Hạ tầng kỹ thuật dân cư Quang Trung, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)                            | 1,063                         | Phường Quảng Tâm                       | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh                                                                                     |



| (1)       | (2)                                                                                                                                                         | (3)          | (4)                | (5)                                                     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| 14        | HTKT Khu dân cư Quan Nội 5, xã Long Anh (nay là Quan Nội 3, phường Long Anh), thành phố Thanh Hóa (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016) | 3,730        | Phường Long Anh    | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 15        | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh mật sơn, thành phố Thanh Hóa                                                          | 21,554       | Phường Quảng Thắng | Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh. |
| 16        | HTKT Khu xen cư phố Thành Yên phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa (Số 942/QĐ-UBND ngày 29/01/2016)                                                      | 1,03         | Phường Quảng Thành | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>II</b> | <b>Công trình văn hóa</b>                                                                                                                                   | <b>0,850</b> |                    |                                                         |
| 1         | Trung tâm Văn hoá thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.                                                                       | 0,850        | Xã Đông Vinh       | Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh. |



**Phụ biểu II.2****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN HOÀNG HÓA**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT        | Hạng mục                           | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Ghi chú                                                              |
|-----------|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                | (3)                              | (4)                      | (5)                                                                  |
|           | <b>Tổng cộng</b>                   | <b>2,030</b>                     |                          |                                                                      |
| <b>I</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>        | <b>1,000</b>                     |                          |                                                                      |
| 1         | Khu dân cư nông thôn               | 1,000                            | Xã Hoàng<br>Đức          | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018<br>của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| <b>II</b> | <b>Công trình thể dục thể thao</b> | <b>1,030</b>                     |                          |                                                                      |
| 1         | Sân thể thao xã Hoàng Giang        | 1,030                            | Hoàng Giang              | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018<br>của HĐND tỉnh Thanh Hóa |

**Phụ biểu II.3**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN TRIỆU SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                     | Diện tích<br>cần thu<br>hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) | Ghi chú                                                 |
|------------|----------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                          | (3)                              | (4)                      | (5)                                                     |
|            | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>6,640</b>                     |                          |                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>               | <b>4,860</b>                     |                          |                                                         |
|            | Khu dân cư Đầm Bồi Thôn Tân Minh (thôn 7 cũ) | 0,620                            | Thị trấn Triệu Sơn       | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
|            | Khu dân cư Thôn Tân Dân                      | 4,240                            | Thị trấn Triệu Sơn       | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                  | <b>0,230</b>                     |                          |                                                         |
|            | Xen cư thôn 2                                | 0,20                             | Xã Dân Quyền             | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
|            | Khu ao xen cư xóm 8                          | 0,030                            | Xã Đồng Thắng            | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>III</b> | <b>Công trình văn hóa</b>                    | <b>0,350</b>                     |                          |                                                         |
|            | Nhà văn hoá thôn Thành Tín                   | 0,200                            | Xã Xuân Lộc              | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
|            | Nhà văn hoá thôn Thuỷ Tú                     | 0,150                            | Xã Xuân Lộc              | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình thể dục thể thao</b>           | <b>1,200</b>                     |                          |                                                         |
|            | Sân vận động trung tâm xã                    | 1,200                            | Xã Thọ Cường             | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |



**Phụ biểu II.4****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN HÀ TRUNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| TT         | Hạng mục                                                | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) | Ghi chú                                                 |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                     | (3)                              | (4)                      | (5)                                                     |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>10,847</b>                    |                          |                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                          | <b>0,200</b>                     |                          |                                                         |
| 1          | Khu dân cư đường TTVH huyện                             | 0,200                            | Thị trấn Hà<br>Trung     | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>II</b>  | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                             | <b>4,687</b>                     |                          |                                                         |
| 1          | Khu dân cư Đồng Ông Xém                                 | 0,840                            | xã Hà Thái               | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2          | Khu dân cư UBND xã cũ                                   | 0,150                            | xã Hà Thái               | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 3          | Khu dân cư khu trung tâm xã Hà Lai                      | 0,840                            | xã Hà Lai                | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 4          | Điểm dân cư Đồng Năn thôn Thanh<br>Sơn                  | 0,819                            | xã Hoạt Giang            | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 5          | Khu Nhà trẻ thôn Vân Hưng                               | 0,047                            | xã Hoạt Giang            | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 6          | Khu dân cư thôn Vân Cẩm-đường<br>Thanh Niên (khu Đu Đu) | 0,090                            | xã Hoạt Giang            | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 7          | Điểm dân cư Đồng Miên thôn<br>Thanh Trung               | 0,796                            | xã Hoạt Giang            | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 8          | Khu dân cư đồng bèo thôn Vân Xá                         | 0,271                            | xã Hoạt Giang            | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 9          | Khu dân cư Mạ Bái thôn Trạng Sơn                        | 0,600                            | xã Hà Bắc                | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 10         | Đất ở xen cư khu thôn Kim Môn<br>(khu vực ao lèn)       | 0,234                            | xã Hà Đông               | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày<br>18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>III</b> | <b>Công trình thủy lợi</b>                              | <b>1,000</b>                     |                          |                                                         |

| (1)        | (2)                                                         | (3)          | (4)               | (5)                                                  |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------------------------------------|
| 1          | Nhà máy nước sạch sinh hoạt tại xã Hà Phong, huyện Hà Trung | 1,000        | Thị trấn Hà Trung | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                 | <b>1,070</b> |                   |                                                      |
| 1          | Mở rộng trường mầm non xã Hà Thái                           | 0,150        | xã Hà Thái        | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2          | Trường Mầm non đồng trái Trường thôn Kim Tiên               | 0,920        | xã Hà Đông        | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>V</b>   | <b>Dự án chợ</b>                                            | <b>0,550</b> |                   |                                                      |
| 1          | Mở rộng chợ Gũ                                              | 0,550        | xã Lĩnh Toại      | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>VI</b>  | <b>Dự án di tích lịch sử văn hóa</b>                        | <b>0,670</b> |                   |                                                      |
| 1          | Nhà thờ họ Nguyễn Hữu                                       | 0,670        | xã Hà Long        | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>VII</b> | <b>Dự án cơ sở tôn giáo</b>                                 | <b>2,670</b> |                   |                                                      |
| 1          | Khôi phục, tôn tạo chùa Thiên Huống                         | 0,670        | xã Hoạt Giang     | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2          | Chùa Thiên Khánh                                            | 0,500        | xã Yên Dương      | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 3          | Chùa Đồng Bồng                                              | 1,500        | xã Hà Tiến        | Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 18/12/2018 của HĐND tỉnh |

**Phụ biểu II.5**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM CÀN  
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN THỌ XUÂN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT       | Hạng mục                       | Diện tích cần<br>thu hồi (ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)      | Ghi chú                                                    |
|----------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                            | (3)                           | (4)                           | (5)                                                        |
|          | <b>Tổng cộng</b>               | <b>78,150</b>                 |                               |                                                            |
| <b>I</b> | <b>Công trình giao thông</b>   | <b>78,150</b>                 |                               |                                                            |
| 1        | Khu bảo trì, bảo dưỡng máy bay | 78,150                        | TT. Sao Vàng,<br>xã Xuân Sinh | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |



**Phụ biểu II.6**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN THƯỜNG XUÂN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT       | Hạng mục                    | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã) | Ghi chú                                                    |
|----------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                         | (3)                              | (4)                      | (5)                                                        |
|          | <b>Tổng cộng</b>            | <b>0,410</b>                     |                          |                                                            |
| <b>I</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b> | <b>0,410</b>                     |                          |                                                            |
| 1        | Khu dân cư mới              | 0,41                             | Xã Xuân Dương            | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018<br>của HĐND tỉnh |

**Phụ biểu II.7**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN HẬU LỘC**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT       | Hạng mục                            | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)    | Ghi chú                                                    |
|----------|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                 | (3)                              | (4)                         | (5)                                                        |
|          | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>38,372</b>                    |                             |                                                            |
| <b>I</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b>         | <b>38,372</b>                    |                             |                                                            |
| 1        | Khu dân cư mới đô thị Diêm<br>Phố   | 25,741                           | Xã Hưng Lộc,<br>xã Minh Lộc | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018<br>của HĐND tỉnh |
| 2        | Khu dân cư mới ven hồ Trung<br>Phát | 12,631                           | Xã Hoà Lộc                  | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018<br>của HĐND tỉnh |

**Phụ biểu II.8****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THÀNH PHỐ SÀM SƠN***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT         | Hạng mục                                                                                                                       | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)                       | Ghi chú                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                            | (3)                              | (4)                                            | (5)                                                          |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                               | <b>113,910</b>                   |                                                |                                                              |
| <b>I</b>   | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>                                                                                                 | <b>74,730</b>                    |                                                |                                                              |
| 1          | Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp -<br>Đồng Eo                                                                                  | 12,290                           | Phường Trường<br>Sơn                           | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2          | Khu dân cư Đồng Xuân, phường Bắc<br>Sơn, thành phố Sầm Sơn                                                                     | 10,020                           | Phường Bắc Sơn                                 | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 3          | Khu tái định cư Bắc Kỳ                                                                                                         | 2,950                            | Phường Trung<br>Sơn                            | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 4          | Khu tái định cư khu phố Công Vinh                                                                                              | 4,850                            | Phường Quảng<br>Cư                             | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 5          | Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo                                                                                               | 2,700                            | Phường Quảng<br>Cư                             | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 6          | Khu thương mại dịch vụ và dân cư<br>Mình Cát (khu đô thị Minh Cát)                                                             | 4,300                            | Phường Quảng<br>Cư                             | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 7          | Khu dân cư Đồn Trại                                                                                                            | 6,600                            | Phường Quảng<br>Thọ                            | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 8          | Khu dân cư tái định cư Thọ Trúc                                                                                                | 4,500                            | Phường Quảng<br>Thọ                            | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 9          | Khu dân cư tái định cư Thọ Phú                                                                                                 | 10,000                           | Phường Quảng<br>Thọ                            | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 10         | Khu dân cư, tái định cư Đồng Táng,<br>Đồng Đục                                                                                 | 10,460                           | Phường Quảng<br>Châu                           | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 11         | Khu tái định cư Châu Chính                                                                                                     | 2,560                            | Phường Quảng<br>Châu                           | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 12         | Khu tái định cư Châu Thành                                                                                                     | 3,500                            | Phường Quảng<br>Châu                           | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>II</b>  | <b>Dự án Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                              | <b>1,700</b>                     |                                                |                                                              |
| 1          | Khu tái định cư Bắc MB 90                                                                                                      | 1,700                            | Xã Quảng Đại                                   | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>III</b> | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                   | <b>32,200</b>                    |                                                |                                                              |
| 1          | Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Hành<br>chính thành phố Sầm Sơn tỉnh Thanh<br>Hoá (phường Quảng Châu + Quảng<br>Thọ+Quảng Vinh) | 26,600                           | Phường Quảng<br>Châu, Quảng<br>Thọ, Quảng Vinh | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 2          | Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn                                                                                                 | 1,400                            | Phường Trường<br>Sơn; Phường<br>Bắc Sơn        | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày<br>13/12/2018 của HĐND tỉnh |



| (1)       | (2)                                                        | (3)          | (4)                               | (5)                                                       |
|-----------|------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 3         | Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du                        | 3,000        | Phường Trung Sơn; Phường Quảng Cư | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| 4         | Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5                        | 1,200        | Phường Quảng Châu                 | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |
| <b>IV</b> | <b>Công trình văn hóa</b>                                  | <b>5,280</b> |                                   |                                                           |
| 1         | Quảng Trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn | 5,280        | Phường Trung Sơn                  | Nghị quyết số 121/NQ - HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh |



**Phụ biểu II.9**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐÃ QUÁ 03 NĂM  
CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ BỈM SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

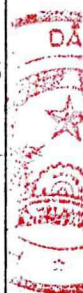
| TT       | Hạng mục                             | Diện tích<br>cần thu hồi<br>(ha) | Địa điểm (đến<br>cấp xã)       | Ghi chú                                                           |
|----------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)                                  | (3)                              | (4)                            | (5)                                                               |
|          | <b>Tổng cộng</b>                     | <b>131,510</b>                   |                                |                                                                   |
| <b>I</b> | <b>Dự án Khu dân cư đô thị</b>       | <b>131,510</b>                   |                                |                                                                   |
| 1        | Khu dân cư Bắc Phùng Hưng            | 0,570                            | phường Phú Sơn                 | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 2        | Điểm xen cư phía nam đường Minh Khai | 1,700                            | phường Đông Sơn                | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |
| 3        | Khu dân cư đô thị mới Nam Bỉm Sơn    | 129,240                          | phường Phú Sơn, xã Quang Trung | Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa |

**Biểu số III:****TỔNG HỢP DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT        | Công trình, dự án                                                                                                                         | Chủ đầu tư          | Địa điểm<br>(đến cấp xã) | Cấp huyện           | Diện tích       | Được lấy        |                |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|           |                                                                                                                                           |                     |                          |                     |                 | LUA             | RSX            | Đất khác       |
| (1)       | (2)                                                                                                                                       | (3)                 | (4)                      | (5)                 | (6)             | (7)             | (9)            | (10)           |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                          |                     |                          |                     | <b>166,7357</b> | <b>118,5824</b> | <b>14,6369</b> | <b>31,6485</b> |
| <b>I</b>  | <b>Dự án Khu đô thị mới, khu dân cư đô cư đô thị</b>                                                                                      |                     |                          |                     | <b>14,8500</b>  | <b>9,4915</b>   |                | <b>5,3585</b>  |
| 1         | Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa                                                                        | Lựa chọn Nhà đầu tư | phường Đông Hải          | thành phố Thanh Hoá | 0,6145          | 0,4665          |                | 0,1479         |
| 2         | Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa                                                                         | Lựa chọn Nhà đầu tư | phường Quảng Thành       | thành phố Thanh Hoá | 1,0335          | 0,7032          |                | 0,3303         |
| 3         | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa (MBQH số: 3849/QĐUBND ngày 11/5/2018);                 | UBND TP Thanh Hóa   | Phường Quảng Tâm         | thành phố Thanh Hoá | 1,7420          | 0,3766          |                | 1,3654         |
| 4         | Khu dân cư đô thị                                                                                                                         | UBND TT Bút Sơn     | TT Bút Sơn               | Phù hợp             | 7,6300          | 4,4152          |                | 3,2149         |
| 5         | Khu dân cư mới tổ dân phố 2 (vị trí 1)                                                                                                    | UBND thị trấn Nưa   | Thị trấn Nưa             | Huyện Triệu Sơn     | 3,6900          | 3,3900          |                | 0,3000         |
| 6         | Khu dân cư Đồng Chon (đất ở xen cư Đồng Chon)                                                                                             | UBND huyện Thọ Xuân | TT. Thọ Xuân             | Thọ Xuân            | 0,1400          | 0,1400          |                |                |
| <b>II</b> | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                                               |                     |                          |                     | <b>99,4883</b>  | <b>80,4383</b>  |                | <b>19,0500</b> |
| 1         | Điểm dân cư khu Khảm Khi thôn Chiềng Đông                                                                                                 | UBND huyện          | Cẩm Thạch                | Huyện Cẩm Thủy      | 2,4150          | 2,1590          |                | 0,2560         |
| 2         | Điểm dân cư tại khu Khe Lim thôn Liên Sơn (khu đối diện đất ở Ông Lý Văn Từ)                                                              | UBND xã             | Cẩm Tú                   | Huyện Cẩm Thủy      | 0,4700          | 0,4520          |                | 0,0180         |
| 3         | Điểm dân cư Gò mối thôn Sóng                                                                                                              | UBND xã             | Cẩm Ngọc                 | Huyện Cẩm Thủy      | 0,1957          | 0,1922          |                | 0,0035         |
| 4         | Điểm dân cư Mỏ Nhuối ông Át, làng Gầm, thôn Giang Sơn                                                                                     | UBND xã             | Cẩm Giang                | Huyện Cẩm Thủy      | 0,1086          | 0,1048          |                | 0,0038         |
| 5         | Điểm dân cư Mỏ Cong + Già Trầu, làng Khuên, thôn Giang Trung                                                                              | UBND xã             | Cẩm Giang                | Huyện Cẩm Thủy      | 0,2700          | 0,2356          |                | 0,0344         |
| 6         | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Đại Điền (vị trí 2), xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 12/MBQH-UBND ngày 18/3/2021) | UBND xã Hoàng Xuân  | Hoàng Xuân               | Hoàng Hóa           | 1,1760          | 0,7846          |                | 0,3915         |
| 7         | Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)                           | UBND xã Hoàng Xuân  | Hoàng Xuân               | Hoàng Hóa           | 1,7626          | 1,3678          |                | 0,3948         |



| (1) | (2)                                                                                                                             | (3)                | (4)        | (5)       | (6)    | (7)    | (9) | (10)   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------|--------|--------|-----|--------|
| 8   | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 08/5/2020) | UBND xã Hoàng Phú  | Hoàng Phú  | Hoàng Hóa | 0,5806 | 0,5220 |     | 0,0586 |
| 9   | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 02/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)                     | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 1,2011 | 1,0176 |     | 0,1835 |
| 10  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 66/MBQH-UBND ngày 28/7/2020)                       | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 1,0466 | 0,6829 |     | 0,3638 |
| 11  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 3, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 08/MBQH-UBND ngày 16/3/2021)                       | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 0,2710 | 0,2709 |     | 0,0001 |
| 12  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 09/MBQH-UBND ngày 16/3/2021)                        | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 0,9077 | 0,8044 |     | 0,1033 |
| 13  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 2, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 10/MBQH-UBND ngày 16/3/2021)                        | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 0,2357 | 0,1011 |     | 0,1346 |
| 14  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn 5, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 16/3/2021)                       | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 0,0955 | 0,0955 |     |        |
| 15  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn, xã Hoàng Thái, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 86/MBQH-UBND ngày 10/9/2021)                    | UBND xã Hoàng Thái | Hoàng Thái | Hoàng Hóa | 1,0620 | 1,0120 |     | 0,0500 |
| 16  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Tiến Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 54/MBQH-UBND ngày 26/6/2020)                | UBND xã Hoàng Lộc  | Hoàng Lộc  | Hoàng Hóa | 1,8608 | 1,6273 |     | 0,2335 |
| 17  | Hạ tầng kỹ thuật đất ở tại thôn Tiến Thành, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 12/MBQH-UBND ngày 18/3/2021)                 | UBND xã Hoàng Lộc  | Hoàng Lộc  | Hoàng Hóa | 0,9611 | 0,8610 |     | 0,1001 |
| 18  | Hạ tầng kỹ thuật đất ở tại thôn Đồng Thịnh, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 13/MBQH-UBND ngày 18/3/2021)                 | UBND xã Hoàng Lộc  | Hoàng Lộc  | Hoàng Hóa | 0,9085 | 0,8621 |     | 0,0464 |



| (1) | (2)                                                                                                                                                  | (3)                              | (4)           | (5)         | (6)    | (7)    | (9) | (10)   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------|--------|--------|-----|--------|
| 19  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 18/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Lập, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa                                | UBND xã Hoàng Lưu                | Hoàng Lưu     | Hoàng Hóa   | 0,2470 | 0,1939 |     | 0,0531 |
| 20  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Nghĩa Lập, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa ( MBQH số 33/MQBH-UBND ngày 26/4/2021)                                    | UBND xã Hoàng Lưu                | Hoàng Lưu     | Hoàng Hóa   | 0,9067 | 0,9047 |     | 0,0020 |
| 21  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa                                | UBND xã Hoàng Lưu                | Hoàng Lưu     | Hoàng Hóa   | 0,6427 | 0,3512 |     | 0,2915 |
| 22  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Phục Lễ, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 21/MQBH-UBND ngày 16/4/2021)                                       | UBND xã Hoàng Lưu                | Hoàng Lưu     | Hoàng Hóa   | 0,4574 | 0,0041 |     | 0,4533 |
| 23  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Phương Ngõ 2, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 61/MQBH-UBND ngày 07/7/2021)                                  | UBND xã Hoàng Lưu                | Hoàng Lưu     | Hoàng Hóa   | 1,3169 | 0,3897 |     | 0,9271 |
| 24  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng số 63/MQBH-UBND ngày 07/7/2021, tại thôn Phương Ngõ 2, xã Hoàng Lưu, huyện Hoàng Hóa                                       | UBND xã Hoàng Lưu                | Hoàng Lưu     | Hoàng Hóa   | 0,3863 | 0,3440 |     | 0,0423 |
| 25  | Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thanh Thịnh, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 44/MBQH-UBND ngày 31/05/2021)                  | UBND xã Hoàng Châu               | Hoàng Châu    | Hoàng Hóa   | 1,1821 | 0,7210 |     | 0,4610 |
| 26  | Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Minh Thái và thôn Thanh Thịnh, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 61/MQBH-UBND ngày 20/7/2020 ) | UBND xã Hoàng Châu               | Hoàng Châu    | Hoàng Hóa   | 1,2218 | 1,1131 |     | 0,1087 |
| 27  | Khu dân cư thương mại và Chợ vực xã Hoàng Ngọc                                                                                                       | Công ty cổ phần Đầu tư Lightland | Hoàng Ngọc    | Hoàng Hóa   | 5,2300 | 5,2300 |     |        |
| 28  | Khu dân cư, tái định cư thôn 14 xã Quảng Lưu                                                                                                         | UBND huyện Quảng Xương           | Xã Quảng Lưu  | Quảng Xương | 2,9100 | 2,6700 |     | 0,2400 |
| 29  | Khu dân cư, tái định cư thôn 15 xã Quảng Lưu                                                                                                         | UBND huyện Quảng Xương           | Xã Quảng Lưu  | Quảng Xương | 1,4100 | 1,1500 |     | 0,2600 |
| 30  | Khu dân cư mới thôn Phúc Tâm                                                                                                                         | UBND huyện Quảng Xương           | Xã Quảng Phúc | Quảng Xương | 4,7000 | 4,0900 |     | 0,6100 |
| 31  | Khu dân cư thôn Tiên Vệ (VT2)                                                                                                                        | UBND huyện Quảng Xương           | Xã Quảng Định | Quảng Xương | 2,1000 | 0,4700 |     | 1,6300 |
| 32  | Khu dân cư khu vực Đồng Phú Mân thôn Thượng Đình 1                                                                                                   | UBND huyện Quảng Xương           | Xã Quảng Định | Quảng Xương | 2,1500 | 1,2600 |     | 0,8900 |
| 33  | Khu dân cư Đồng Nỗ Đó thôn Trung Đình                                                                                                                | UBND huyện Quảng Xương           | Xã Quảng Định | Quảng Xương | 2,1600 | 1,7400 |     | 0,4200 |

| (1) | (2)                                                                                                                                                                                                                                  | (3)                    | (4)             | (5)         | (6)     | (7)    | (9) | (10)   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|-------------|---------|--------|-----|--------|
| 34  | Khu dân cư mới Đồng Bái Nền thôn Trung Đình (dân cư thôn Trung Đình VT3)                                                                                                                                                             | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Định   | Quảng Xương | 2,3500  | 1,0300 |     | 1,3200 |
| 35  | Khu dân cư thôn Hà Trung                                                                                                                                                                                                             | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Đức    | Quảng Xương | 1,1800  | 1,0100 |     | 0,1700 |
| 36  | Khu dân cư mới thôn Phú Cường, Châu Sơn                                                                                                                                                                                              | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Trường | Quảng Xương | 3,5000  | 3,1900 |     | 0,3100 |
| 37  | Khu dân cư thôn Triều Công                                                                                                                                                                                                           | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Lộc    | Quảng Xương | 2,9900  | 2,6900 |     | 0,3000 |
| 38  | Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Mỹ Trạch                                                                                                                                                                                            | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Trạch  | Quảng Xương | 5,2000  | 4,3800 |     | 0,8200 |
| 39  | Khu xen cư mới thôn Bất Động                                                                                                                                                                                                         | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Ngọc   | Quảng Xương | 1,8500  | 1,7300 |     | 0,1200 |
| 40  | Khu dân cư mới thôn Xa Thụ                                                                                                                                                                                                           | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Bình   | Quảng Xương | 11,9000 | 9,2700 |     | 2,6300 |
| 41  | Khu dân cư thôn 3                                                                                                                                                                                                                    | UBND huyện Quảng Xương | Xã Quảng Nhân   | Quảng Xương | 4,4300  | 2,3000 |     | 2,1300 |
| 42  | Khu dân cư Đồng Chùa, Đồng Đình (đất ở khu đồng Đình, đồng Chùa thôn 1 xã Xuân Giang)                                                                                                                                                | UBND xã Xuân Giang     | Xã Xuân Giang   | Thọ Xuân    | 0,5000  | 0,5000 |     |        |
| 43  | Khu dân cư xã Nam Giang (khu dân cư đồng mã Cổ Dưới, thôn Phong Lạc)                                                                                                                                                                 | UBND xã Nam Giang      | Xã Nam Giang    | Thọ Xuân    | 1,5000  | 1,5000 |     |        |
| 44  | Khu dân cư đô thị Xuân Lai (Khu dân cư mới 2 bên đường Lê Hoàn)                                                                                                                                                                      | UBND huyện Thọ Xuân    | Xã Xuân Lai     | Thọ Xuân    | 1,5000  | 1,5000 |     |        |
| 45  | Khu dân cư gần công sở mới (đất khu công sở và đất ở xã Xuân Thiên)                                                                                                                                                                  | UBND xã Xuân Thiên     | Xã Xuân Thiên   | Thọ Xuân    | 0,3000  | 0,3000 |     |        |
| 46  | Khu xen cư đồng bông (khu xen cư đồng bông, thôn 4, xã Xuân Trường)                                                                                                                                                                  | UBND xã Xuân Trường    | Xã Xuân Trường  | Thọ Xuân    | 0,0700  | 0,0700 |     |        |
| 47  | Khu dân cư xã Xuân Hồng, thôn Lễ Nghĩa 2 (khu dân cư mới xã Xuân Hồng)                                                                                                                                                               | UBND xã Xuân Hồng      | Xã Xuân Hồng    | Thọ Xuân    | 1,5000  | 1,5000 |     |        |
| 48  | Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân (khu dân cư, tái định cư tại ngã tư nút giao đầu tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng) | UBND huyện Thọ Xuân    | Xã Xuân Trường  | Thọ Xuân    | 2,0000  | 1,9600 |     | 0,0400 |
| 49  | Khu dân cư mới cầu Đá (khu dân cư Cầu Đá Tinh thôn 2)                                                                                                                                                                                | UBND xã                | Xã Xuân Hoà     | Thọ Xuân    | 1,5000  | 1,0000 |     | 0,5000 |
| 50  | Khu dân cư mới Mã Mây (Đất tái định cư đền bà quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần, thôn Thượng Vôi, xã Xuân Hòa)                                                                                                                             | UBND huyện Thọ Xuân    | Xã Xuân Hoà     | Thọ Xuân    | 0,5000  | 0,5000 |     |        |
| 51  | Khu dân cư Đồng Lãnh thôn 6 (đất ở khu đồng Lãnh thôn 6, xã Phú Xuân)                                                                                                                                                                | UBND xã Phú Xuân       | Xã Phú Xuân     | Thọ Xuân    | 0,5000  | 0,5000 |     |        |



| (1)        | (2)                                                                                                                                                 | (3)                                             | (4)                                | (5)                 | (6)            | (7)            | (9)           | (10)          |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
| 52         | Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (khu tái định cư thôn Bích Phương, xã Xuân Sinh)                  | UBND huyện Thọ Xuân                             | Xã Xuân Sinh                       | Thọ Xuân            | 0,5000         | 0,3000         |               | 0,2000        |
| 53         | Khu dân cư tập trung (đất ở dân cư thôn Luận Văn, xã Thọ Xương)                                                                                     | UBND xã Thọ Xương                               | Xã Thọ Xương                       | Thọ Xuân            | 0,1500         | 0,1500         |               |               |
| 54         | Khu dân cư mới xã Thọ Lộc                                                                                                                           | UBND huyện Thọ Xuân                             | Xã Thọ Lộc                         | Thọ Xuân            | 1,5000         | 1,5000         |               |               |
| 55         | Khu tái định cư tập trung bản Lờ, xã Nam Động phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét                | UBND huyện Quan Hóa                             | Nam Động                           | Quan Hóa            | 1,9834         | 1,8672         |               | 0,1162        |
| 56         | Dự án: Đất ở dân cư thôn 13                                                                                                                         | UBND Xuân Du                                    | Xã Xuân Du                         | Huyện Như Thanh     | 0,08           | 0,07           |               | 0,01          |
| 57         | Khu dân cư xã Xuân Minh (thôn Phong Cốc)                                                                                                            | UBND huyện Thọ Xuân                             | Xã Xuân Minh                       | Thọ Xuân            | 1,0000         | 1,0000         |               |               |
| 58         | Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 1)                                                                                                      | UBND huyện                                      | xã Yên Sơn                         | Hà Trung            | 0,4496         | 0,3981         |               | 0,0515        |
| 59         | Khu dân cư mới phía Đông thị trấn (phân khu 3)                                                                                                      | UBND huyện                                      | xã Yên Sơn                         | Hà Trung            | 0,0757         | 0,0757         |               |               |
| 60         | Khu dân cư Hối Lỗ - Đìa La - Cỏ Ngựa                                                                                                                | UBND xã                                         | xã Hà Vinh                         | Hà Trung            | 7,4660         | 5,9446         |               | 1,5214        |
| 61         | Khu dân cư thôn Chông (xóm Chông)                                                                                                                   | UBND xã Đồng Lương                              | Xã Đồng Lương                      | Huyện Lang Chánh    | 0,4646         | 0,4185         |               | 0,0461        |
| <b>III</b> | <b>Trụ sở cơ quan</b>                                                                                                                               |                                                 |                                    |                     | <b>0,7940</b>  | <b>0,7815</b>  |               | <b>0,0125</b> |
| 1          | Công sở và trung tâm văn hóa thể thao xã Hoàng Quỳ                                                                                                  | UBND xã Hoàng Quỳ                               | Hoàng Quỳ                          | Phù hợp             | 0,7940         | 0,7815         |               | 0,0125        |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>                                                                                                                        |                                                 |                                    |                     | <b>17,7760</b> | <b>12,3187</b> | <b>1,3500</b> | <b>4,1073</b> |
| 1          | Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàng đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa                                     | Ban Quản lý dự án 2                             | phường Quảng Thành                 | thành phố Thanh Hoá | 3,0800         | 1,4900         |               | 1,5900        |
| 2          | Đường giao thông QL45 (Tế Lợi) kết nối đường Tế Nông đi Quảng Xương                                                                                 | UBND xã Tế Lợi                                  | Xã Tế Lợi                          | Huyện Nông Cống     | 3,2100         | 3,0000         |               | 0,2100        |
| 3          | Xây dựng đường 19/5 xã Cầu Lộc                                                                                                                      | UBND xã Cầu Lộc                                 | xã Cầu Lộc                         | Huyện Hậu Lộc       | 0,5560         | 0,4487         |               | 0,1073        |
| 4          | Dự án Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn), huyện Triệu Sơn                       | UBND huyện Triệu Sơn                            | Xã Tiến Nông, Nông Trường, Vân Sơn | Huyện Triệu Sơn     | 5,2600         | 4,3700         |               | 0,8900        |
| 5          | Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 đi trang trại gà 4A, xã Mậu Lâm                                                                        | Công ty CP Đầu tư nông nghiệp du lịch Như Thanh | Xã Mậu Lâm                         | Huyện Như Thanh     | 1,6700         | 0,3200         | 1,3500        |               |
| 6          | Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi) | UBND huyện Triệu Sơn                            | Xã Khuyến Nông, Xã Đồng Lợi        | Huyện Triệu Sơn     | 4,0000         | 2,6900         |               | 1,3100        |
| <b>V</b>   | <b>Dự án cơ sở giáo dục</b>                                                                                                                         |                                                 |                                    |                     | <b>0,2734</b>  | <b>0,2734</b>  |               |               |

| (1)         | (2)                                                                 | (3)                                           | (4)                          | (5)             | (6)            | (7)            | (9)            | (10)          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1           | Mở rộng Trường Mầm non                                              | UBND xã Hoàng Thịnh                           | Hoàng Thịnh                  | Hoàng Hóa       | 0,2734         | 0,2734         |                |               |
| <b>VI</b>   | <b>Công trình tôn giáo</b>                                          |                                               |                              |                 | <b>0,6873</b>  | <b>0,2023</b>  |                | <b>0,4850</b> |
| 1           | Phục dựng, tôn tạo Chùa làng Lộc Tuy                                | Ban trị sự Giáo hội Phật giáo huyện Nông Cống | Công Liêm                    | Nông Cống       | 0,6873         | 0,2023         |                | 0,4850        |
| <b>VI</b>   | <b>Công trình thể thao</b>                                          |                                               |                              |                 | <b>1,3766</b>  | <b>1,3268</b>  |                | <b>0,0498</b> |
| 1           | Sân thể thao xã                                                     | UBND xã Hoàng Quý                             | Hoàng Quý                    | Hoàng Hóa       | 1,3766         | 1,3268         |                | 0,0498        |
| <b>VII</b>  | <b>Công trình nghĩa trang nghĩa địa</b>                             |                                               |                              |                 | <b>0,3000</b>  | <b>0,3000</b>  |                |               |
| 1           | Mở rộng nghĩa địa thôn Phú Thử                                      | UBND xã Tượng Văn                             | Xã Tượng Văn                 | Huyện Nông Cống | 0,3000         | 0,3000         |                |               |
| <b>VIII</b> | <b>Dự án cơ sở y tế</b>                                             |                                               |                              |                 | <b>2,8380</b>  | <b>0,7625</b>  |                | <b>0,2076</b> |
| 1           | Xây dựng trạm y tế xã Cầu Lộc                                       | UBND xã Cầu Lộc                               | xã Cầu Lộc                   | Huyện Hậu Lộc   | 0,2443         | 0,2443         |                |               |
| 2           | Mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn                             | UBND huyện                                    | Xã Nga Yên, thị trấn Nga Sơn | Huyện Nga Sơn   | 2,5937         | 0,5182         |                | 0,2076        |
| <b>IX</b>   | <b>Dự án thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp</b>           |                                               |                              |                 | <b>28,3521</b> | <b>12,6874</b> | <b>13,2869</b> | <b>2,3778</b> |
| 1           | Cơ sở sản xuất, gia công cói thủ công mỹ nghệ và phụ kiện ngành may | Công ty cổ phần HT ĐT&TM Lộc Phát             | Nga An                       | Nga Sơn         | 1,9900         | 1,8876         |                | 0,1024        |
| 2           | Khu kinh doanh dịch vụ thương mại và Nhà máy may Lộc Phát           | Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dũng Minh | Thị trấn Tân Phong           | Quảng Xương     | 2,8820         | 2,6860         |                | 0,1960        |
| 3           | Khu sản xuất bao bì và kho hàng hóa                                 | Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hồ Thành 36   | Đông Tiến                    | Đông Sơn        | 3,0801         | 2,7765         |                | 0,3036        |
| 4           | Mở rộng Nhà máy may xuất khẩu Minh Anh                              | Công ty CP Minh Anh Thọ Xuân                  | Xuân Hồng                    | Thọ Xuân        | 5,400          | 5,200          |                | 0,200         |
| 5           | Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng          | Công ty CP Bamboo King Vina                   | Thị trấn Lang Chánh          | Lang Chánh      | 15,0000        | 0,1373         | 13,2869        | 1,5758        |

**Phu biểu IV:****DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số**/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

| TT  | Hạng mục                                                                                                        | Chủ đầu tư                                       | Địa điểm xây dựng<br>(đến cấp xã) | Cấp huyện   | Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha) | Đối tượng rừng (ha) |             |     | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------------------------|---------------------|-------------|-----|---------|
|     |                                                                                                                 |                                                  |                                   |             |                                             | RSX                 | RPH         | RDD |         |
| (1) | (2)                                                                                                             | (3)                                              | (4)                               | (5)         | (6)                                         | (7)                 | (8)         | (9) | (10)    |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                |                                                  |                                   |             | <b>88,30</b>                                | <b>86,80</b>        | <b>1,50</b> |     |         |
| 1   | Nông trại Golden Cow tại xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân                                                        | Công ty TNHH cơ giới và xây lắp Minh Vượng       | Xã Lương Sơn                      | Thường Xuân | 0,42                                        | 0,42                |             |     |         |
| 2   | Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng                                                      | Công ty Cổ phần Bamboo King Vina                 | Thị trấn Lang Chánh               | Lang Chánh  | 13,28                                       | 13,28               |             |     |         |
| 3   | Xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm vật liệu sản lắp          | Công ty TNHH Niên Cường                          | Xã Tân Trường                     | Nghi Sơn    | 4,00                                        | 4,00                |             |     |         |
| 4   | Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ an toàn sinh học                                                             | Công ty TNHH Đầu tư Bãi Kê                       | Xã Thanh Xuân                     | Như Xuân    | 3,65                                        | 3,65                |             |     |         |
| 5   | Dây chuyền 3 Nhà máy xi măng Long Sơn                                                                           | Công ty TNHH Long Sơn                            | Phường Đông Sơn                   | Bim Sơn     | 9,70                                        | 9,70                |             |     |         |
| 6   | Dự án Mở rộng nhà máy tinh bột sắn Bá Thước                                                                     | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả Thanh Hóa | Xã Thiết Ống                      | Bá Thước    | 0,72                                        | 0,72                |             |     |         |
| 7   | Dự án Khu liên hợp sản xuất, chăn nuôi công nghệ cao Xuân Thiện Thanh Hóa 1                                     | Công ty Cổ phần Xuân Thiện Thanh Hóa             | Xã Minh Tiến                      | Ngọc Lặc    | 12,49                                       | 12,49               |             |     |         |
| 8   | Xây dựng công trình quân sự tại điểm đất số 55 và 63                                                            | Sư đoàn 341                                      | Phường Nguyên Bình                | Nghi Sơn    | 8,26                                        | 8,26                |             |     |         |
| 9   | Xây dựng trang trại chăn nuôi lợn thịt ngoại tập trung quy mô 15.000 con/lứa tại xã Lương Trung, huyện Bá Thước | Công ty cổ phần Hoàng Tuấn Farm                  | Xã Lương Trung                    | Bá Thước    | 1,30                                        | 1,30                |             |     |         |
| 11  | Mở rộng trường tiểu học xã Xuân Thái                                                                            | UBND xã Xuân Thái                                | Xã Xuân Thái                      | Như Thanh   | 0,47                                        | 0,47                |             |     |         |
| 12  | Trang trại chăn nuôi ECO – Thanh Sơn                                                                            | Công ty TNHH Star Farming                        | Xã Thanh Sơn                      | Như Xuân    | 10,21                                       | 10,21               |             |     |         |
| 13  | Khu vui chơi giải trí phục vụ công cộng                                                                         | UBND huyện Cẩm Thủy                              | Xã Cẩm Lương                      | Cẩm Thủy    | 3,50                                        | 2,00                | 1,50        |     |         |
| 14  | Trang trại lợn công nghệ cao kết hợp trồng rừng sản xuất                                                        | Công ty Cổ phần Đầu tư nông nghiệp AGRI-VINA     | Xã Tân Phúc                       | Lang Chánh  | 14,6                                        | 14,6                |             |     |         |
| 15  | Trang trại chăn nuôi lợn thịt gia công                                                                          | Công ty TNHH Chăn nuôi Cẩm Châu                  | Xã Cẩm Châu                       | Cẩm Thủy    | 5,7                                         | 5,7                 |             |     |         |